|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |

**PHƯƠNG ÁN**

**Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động**

**sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý**

**của Bộ Tài chính năm 2025**

*(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-TTg ngày … tháng … năm 2025*

*của Thủ tướng Chính phủ)*

**PHẦN I**

**LĨNH VỰC HẢI QUAN**

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (55 TTHC)**

**1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đã xuất khẩu nhưng bị trả lại (1.007843)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thay đổi phương thức quản lý.

**Lý do:**

- Hướng dẫn rõ hàng hoá tái nhập chính là hàng hoá tái xuất của chính thương nhân đó để tránh trường hợp cơ quan hải quan và người khai hải quan hiểu ko thống nhất.

- Mở rộng thời gian lưu giữ tại Việt Nam thay vì 275 ngày thành 12 tháng giúp người khai hải quan chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh).

**1.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi Điều 47, Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 838.370.764 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 685.939.716 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 152.431.048 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 18%.

**2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu phi thuế quan (1.006442)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Vì thực hiện theo các thủ tục xuất nhập khẩu tương ứng theo Điều 42 Nghị định 08/2015/NĐ-CP cụ thể:

(1) Hàng hóa từ khu phi thuế quan vào nội địa phảu làm thủ tục như đối với hàng hóa nhập khẩu;

(2) Hàng hóa từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan phải làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu)

**1.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 44.744.773.920 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 44.744.773.920 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**Lý do:** Đã được tính trong chi phí, thời gian thực hiện các thủ tục nhập khẩu tương ứng.

**3. Thủ tục hành chính 3: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa ra đưa vào kho bảo thuế (1.007863)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

Lý do: Thực tế đối tượng thực hiện TTHC phát sinh rất ít.

**3.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 4, Điều 61, 62, 63 Luật Hải quan;

- Sửa đổi Điều 92, 93 94, 95, 96 Nghị định 08/2015/NĐ-CP;

- Sửa đổi Điều 146 (mẫu báo cáo kho bảo thuế) Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

Trước mắt gộp chung với thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu (vì trên thực tế hiện nay hoạt động kho bảo thuế chỉ còn duy nhất Công ty TNHH Việt Nam Samho thực hiện, kiến nghị bỏ quy định về kho bảo thuế).

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 364.344.750 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 364.344.750 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**4. Thủ tục hành chính 4: Thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất (1.009560)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Theo quy định tại Điều 26 Nghị định 35/2022/NĐ-CP không yêu cầu xin ý kiến cơ quan hải quan về điều kiện KT, GS khi cấp giấy chứng nhận đầu tư.

**4.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 28a Nghị định 18/2021/NĐ-CP;

- Sửa đổi Điều 26 Nghị định 35/2022/NĐ-CP.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 771.871.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 771.871.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**5. Thủ tục hành chính 5: Thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (bao gồm doanh nghiệp có dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) (1.009563)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Gộp với thủ tục thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu.

**Lý do:** TTHC có tính tương đồng về cơ quan thực hiện, hồ sơ, đối tượng, thời gian thực hiện (Gộp 2 mẫu thông báo). Hiện đang được quy định tại Điều 28a Nghị định 18/2021/NĐ-CP, Điều 56 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b) Thay đổi phương thức quản lý

Giảm các loại giấy tờ yêu cầu nộp: Tích hợp 02 loại thông báo cơ sở sản xuất và thông báo đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp chế xuất thành 01 thông báo.

**5.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

- Sửa đổi Điều 56 Thông tư số 38/2015/TT-BTC, Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 60.724.125 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 60.724.125 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**6. Thủ tục hành chính 6: Thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định số 18/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (1.009564)**

**6.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Vì tất cả các doanh nghiệp chế xuất thành lập trước thời điểm Nghị định 18/2022/NĐ-CP có hiệu lực đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

**6.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 28a Nghị định 18/2021/NĐ-CP.

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.987.378.800 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 23.987.378.800 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**7. Thủ tục hành chính 7: Thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ; thủ tục mua bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với doanh nghiệp nội địa; thủ tục mua bán hàng hoá giữa hai doanh nghiệp chế xuất; thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công, bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài (1.012470)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa**

Giảm điều kiện: cắt giảm chứng từ chứng minh thương nhân nước ngoài “không hiện diện” để làm thủ tục xuất khẩu nhập khẩu tại chỗ như hiện hành.

7.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 35 Nghị định 08/2015/NĐ-CP;

- Sửa đổi Điều 86 Thông tư 38/2015/TT-BTC.

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.22.975.628.800 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 379.742.444.928 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 845.233.183.872 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 69%.

**8. Thủ tục hành chính 8: Thủ tục thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu (1.011724)**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Gộp với thủ tục kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan của doanh nghiệp chế xuất.

b) Thay đổi phương thức quản lý

Giảm các loại giấy tờ yêu cầu nộp: Tích hợp 02 loại thông báo cơ sở sản xuất và thông báo đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp chế xuất thành 01 thông báo.

**8.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 56 Thông tư 38/2015/TT-BTC, 39/2018/TT-BTC;

- Sửa đổi Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 80.965.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 80.965.500/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**9. Thủ tục hành chính 9: Thủ tục hải quan nhập khẩu kim cương thô (1.007847)**

**9.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm bước “cấp Giấy xác nhận kim cương thô nhập khẩu” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23/6/2014;

- Thay đổi phương thức quản lý bằng Giấy xác nhận kim cương thô nhập khẩu thành phương thức sử dụng/ chia sẻ dữ liệu tờ khai hải quan điện tử đối với mặt hàng kim cương thô nhập khẩu tương tự như hàng hóa thông thường khác.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục từ 8 giờ thành 5,6 giờ.

**Lý do:** Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**9.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 12 Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23/6/2014

- Sửa đổi khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan ngày 23/06/2014.

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 553.804 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 175.965 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 377.839 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 68,2 %.

**10. Thủ tục hành chính 10: Thủ tục hải quan xuất khẩu kim cương thô (1.007849)**

**10.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm bước “cơ quan hải quan gửi thông báo bằng thư điện tử tới địa chỉ thư điện tử của Phòng quản lý xuất nhập khẩu …” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23/6/2014.

- Thay đổi phương thức quản lý bằng “thông báo bằng thư điện tử” thành phương thức sử dụng/ chia sẻ dữ liệu tờ khai hải quan điện tử đối với mặt hàng kim cương thô nhập khẩu tương tự như hàng hóa thông thường khác.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục từ 8 giờ thành 5,6 giờ.

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**10.2. Kiến nghị thực thi**

- Điểm c khoản 2 Điều 15 Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23/6/2014;

- Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan ngày 23/06/2014.

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 499.827 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 121.988 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 377.839 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 75,5%.

**11. Thủ tục hành chính 11: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả lại cho khách hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (1.007844)**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian giải quyết TTHC:

+ Trường hợp kiểm tra hồ sơ: giảm từ 2 giờ thành 1.4 giờ;

+ Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hoá: giảm từ 8 giờ thành 5.6 giờ.

**Lý do:**

- Giảm thời gian giải quyết TTHC, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**11.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan ngày 23/06/2014.

**11.2. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 106.097.191đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 68.655.492 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 37.441.699 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35.29 %.

**12. Thủ tục hành chính 12: Thủ tục đưa hàng về bảo quản (1.011403)**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Thay đổi phương thức nộp hồ sơ khi giải quyết thủ tục từ việc người khai lựa chọn nộp hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử sang 100% thực hiện nộp hồ sơ theo phương thức điện tử trên hệ thống khai báo hải quan hoặc trên hệ thống 36a.

- Giảm thời gian giải quyết TTHC:

+ Trường hợp kiểm tra hồ sơ: giảm từ 2 giờ thành 1,4 giờ;

+ Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hoá: giảm từ 8 giờ thành 5,6 giờ.

**Lý do:**

- Giảm thời gian giải quyết TTHC, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**12.2. Kiến nghị thực thi**

- Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan ngày 23/06/2014.

- Điều 32 Thông tư 38/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC.

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 25.733.572.674 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 51.550.764.796 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 74.182.807.878 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 59%.

**13. Thủ tục hành chính 13: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần (1.007859)**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính:

+ Trường hợp kiểm tra hồ sơ: giảm từ 2 giờ thành 1.4 giờ;

+ Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hoá: giảm từ 8 giờ thành 5.6 giờ.

**Lý do:**

- Giảm thời gian giải quyết TTHC, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**13.2. Kiến nghị thực thi**

- Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan ngày 23/06/2014.

**13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 19.501.923.584đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.629.976.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 13.871.947.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33.92%./.

**14. Thủ tục hành chính 14: Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (2.002184)**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm các chứng từ sau (đối với các trường hợp khai bổ sung quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 20 Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC):

+ Phiếu cân hàng của cảng hoặc chứng từ kiểm kiện của cảng hoặc biên bản ghi nhận tại hiện trường giám định hoặc kết quả giám định

+ Phiếu XNK

+ Biên bản nhận hàng hoặc bảng quyết toán

+ Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng;

+ Vận đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương;

+ Chứng từ thanh toán

+ Giấy phép hoặc Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành

+ Cắt giảm quy định về thời gian cơ quan hải quan phải xác minh thông tin khi người khai thực hiện thủ tục (10, 15, 45 ngày tại khoản 4 Điều 20)

+ Thay đổi phương thức nộp hồ sơ khi giải quyết thủ tục từ việc người kkhai lựa chọn nộp hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử sang 100% thực hiện nộp hồ sơ theo phương thức điện tử trên hệ thống khai báo hải quan hoặc trên hệ thống 36a.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính:

+ Trường hợp kiểm tra hồ sơ: giảm từ 2 giờ thành 1.4 giờ;

+ Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hoá: giảm từ 8 giờ thành 5.6 giờ.

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**14.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 3, 4, 5 Điều 20 Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC;

- Sửa đổi khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan ngày 23/06/2014.

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.854.786.887 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.511.393.657đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.343.393.230 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34.85%.

**15. Thủ tục hành chính 15: Thủ tục huỷ tờ khai hải quan (1.005458)**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Thay đổi phương thức nộp hồ sơ khi giải quyết thủ tục từ việc nộp hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử sang 100% thực hiện nộp hồ sơ theo phương thức điện tử trên hệ thống 36a.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính:

+ Trường hợp kiểm tra hồ sơ: giảm từ 2 giờ thành 1.4 giờ;

+ Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hoá: giảm từ 8 giờ thành 5.6 giờ.

**Lý do:**

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**15.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 22 Thông tư 38/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan ngày 23/06/2014.

**15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.832.298.040đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.140.337.204đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.691.960.836 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34.37%./.

**16. Thủ tục hành chính 16: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài; thủ tục xuất khẩu sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp chế xuất được phép bán vào thị trường nội địa; thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công (1.006429)**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Thay đổi phương thức quản lý

- Cắt giảm chứng từ khi thực hiện thủ tục: Bảng kê lâm sản đối với gỗ nguyên liệu xuất/nhập khẩu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triên nông thôn

**Lý do:** Chứng từ đã được đưa lên hệ thống một cửa

b) Thay đổi phương thức thực hiện

Xây dựng dữ cơ sở dữ liệu về hồ sơ điện tử (trên hệ thống NSW) để cắt giảm các chứng từ do cơ quan quản lý nhà nước cấp khi thực hiện thủ tục như: Giấy phép xuất nhập khẩu, Kết quả kiểm tra chuyên ngành, Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy Chứng nhận đầu tư…

Thay đổi phương thức nộp hồ sơ khi giải quyết thủ tục từ việc nộp hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử sang 100% thực hiện nộp hồ sơ theo phương thức điện tử trên hệ thống khai báo hải quan.

**16.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi một số nội dung tại Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Nghị định 59/2018/NĐ-CP;

- Sửa đổi Thông tư 38/2015/TT-BTC, Thông tư 39/2018/TT-BTC.

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 845.093.599.350 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 534.775.229.668 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 310.318.369.682 /năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36.72%

**17. Thủ tục hành chính 17: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu; thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu; thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài (1.006440)**

**17.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm chứng từ: Bảng kê lâm sản đối với gỗ nguyên liệu xuất/nhập khẩu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triên nông thôn

- Xây dựng dữ cơ sở dữ liệu về hồ sơ điện tử (trên hệ thống NSW) để cắt giảm các chứng từ do cơ quan quản lý nhà nước cấp khi thực hiện thủ tục như: giấy phép xuất, nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành, giấy đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư, …

- Thay đổi phương thức nộp hồ sơ khi giải quyết thủ tục từ việc nộp hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử sang 100% thực hiện nộp hồ sơ theo phương thức điện tử trên hệ thống khai báo hải quan.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính:

+ Trường hợp kiểm tra hồ sơ: giảm từ 2 giờ thành 1.4 giờ;

+ Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hoá: giảm từ 8 giờ thành 5.6 giờ.

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**17.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan ngày 23/06/2014.

- Sửa đổi Nghị định 08/2015/NĐ-CP.

- Sửa đổi Nghị định 59/2018/NĐ-CP.

- Sửa đổi Thông tư 38/2015/TT-BTC, Thông tư 39/2018/TT-BTC.

- Sửa đổi các văn bản về pháp luật chuyên ngành có liên quan.

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.202.794.212.466 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 408.950.032.238 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 793.844.180.228 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 66%.

**18. Thủ tục hành chính 18: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp (1.007741)**

**18.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Gộp với thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu; thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu; thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài(1.006440); Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài; thủ tục xuất khẩu sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp chế xuất được phép bán vào thị trường nội địa; thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công(1.006429).

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính:

+ Trường hợp kiểm tra hồ sơ: giảm từ 2 giờ thành 1.4 giờ;

+ Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hoá: giảm từ 8 giờ thành 5.6 giờ.

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**18.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan ngày 23/06/2014.

- Sửa đổi Điều 22 Thông tư 38/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC.

**18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.309.438.838đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 847.337.872 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 462.100.966 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35%.

**19. Thủ tục hành chính 19: Thủ tục xác nhận kho xăng dầu đủ điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan (1.009105)**

**19.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thay đổi cấp có thẩm quyển thực hiện trình tự thủ tục theo Nghị định sửa đổi bổ sung Nghị định số 68/2016/TT-BTC

**19.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP, Nghị định số 67/2020/NĐ-CP*.*

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 41.303.200 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 22.923.276 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 18.379.924 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 44.5%.

**20. Thủ tục hành chính 20: Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá trung chuyển tại cảng biển (1.007850)**

**20.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thủ tục thông báo khu vực trung chuyển; đề xuất nâng cấp hệ thống để khai báo điện tử các chỉ tiêu thông tin để không phải nộp bảng kê; bãi bỏ quy định hạn chế phương thức vận chuyển đối với hàng hoá trung chuyển.

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**20.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 44 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

**20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 178.124.100 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 107.954.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 70.170.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 39.39%

**21. Thủ tục hành chính 21: Thủ tục hải quan đối với trường hợp tạm nhập, tạm xuất các phương tiện chứa hàng hoá theo phương thức quay vòng (1.007865)**

**21.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thay đổi phương thức thực hiện từ việc khai giấy và gửi bản chụp qua hệ thống hiện nay sang khai điện tử; Việc giải quyết thủ tục, quản lý container xuất nhập tồn thực hiện hoàn toàn trên môi trường điện tử.

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**21.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 49 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

**21.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 309.885.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 191.137.068 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 118.747.932 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 38.32%.

**22. Thủ tục hành chính 22: Thủ tục công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên (3.000138)**

**22.1. Nội dung đơn giản hóa**

Đề xuất việc gửi đơn đề nghị, nhận kết quả thực hiện qua hệ thống; giảm chứng từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**22.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 34 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan.

**22.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 647.724 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 485.793 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 161.931 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

**23. Thủ tục hành chính 23: Thủ tục đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên (3.000139)**

**23.1. Nội dung đơn giản hóa**

Đề xuất việc gửi đơn đề nghị, nhận kết quả thực hiện qua hệ thống

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**23.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 35 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan.

**23.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 377,839 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 269,885 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 107.954 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28,6%.

**24. Thủ tục hành chính 24: Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển giữa kho hàng miễn thuế với tàu bay để bán hàng miễn thuế trên các chuyến bay quốc tế đi và đến Việt Nam (1.009056)**

**24.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cắt giảm thời gian và chi phí trong trường hợp kho HMT nằm trong khu cách ly.

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**24.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 11, Điều 12 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 về kinh doanh hàng miễn thuế.

**24.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 97.158.600 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 32.386.200 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 64.772.400 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 66,s67%.

**25. Thủ tục hành chính 25: Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa miễn thuế trong trường hợp một doanh nghiệp có nhiều cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế tại nhiều địa điểm khác nhau chịu sự quản lý của các Chi cục Hải quan, Cục Hải quan tỉnh, thành phố khác nhau (1.009071)**

**25.1. Nội dung đơn giản hóa**

Số hóa Mẫu số 06/BBBG; gộp với TTHC: Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển giữa kho chứa hàng miễn thuế và cửa hàng miễn thuế.

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**25.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 25 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 về kinh doanh hàng miễn thuế.

**25.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 178.124.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 161.931.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 16.193.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 9,09%.

**26. Thủ tục hành chính 26: Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá quá cảnh (1.013483)**

**26.1. Nội dung đơn giản hóa**

Đề xuất số hoá các chỉ tiêu thông tin để có thể khai báo toàn bộ trên tờ khai, không phải nộp bảng kê

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục.

**26.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 43 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, Điều 250 Luật Thương mại năm 2005.

**26.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 56.193.100.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 12.924.413.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 443.268.678.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77%.

**27. Thủ tục hành chính 27: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài**

**27.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Thay đổi phương thức quản lý

Quy định hiện hành: thủ tục xuất knq để đưa ra nước ngoài chỉ quy định 02 loại giấy tờ: TKVCĐL và Phiếu xuất kho. Lý do: Tờ khai vận chuyển độc lập thiết kế cho phép khai đại diện thông tin hàng hóa, không đủ cơ sở để cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa nên yêu cầu doanh nghiệp xuất trình Phiếu xuất kho để đối chiếu thông tin chi tiết hàng hóa.

Sau khi hệ thống hải quan điện tử hỗ trợ kiểm tra đối chiếu thông tin hàng hóa (VNACCS-ECUS-VASSCM) thì đề xuất cắt giảm thành phần hồ sơ như sau:

- Giảm 01/02 loại giấy tờ (tương đương 50% thành phần hồ sơ) là Phiếu xuất kho.

b) Thay đổi phương thức thực hiện

- Doanh nghiệp khai điện tử, không phải thực hiện hồ sơ giấy: giảm 100% hồ sơ giấy

- Đề xuất nâng cấp hệ thống VNACCS-ECUS-VASSCM

**Lý do:** Thay đổi phương thức quản lý, cắt giảm giấy tờ, thay đổi phương thức thực hiện TTHC, phân cấp xử lý giúp rút ngắn thời gian thực hiện TTHC, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC thuận lợi, nhanh chóng.

**27.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2015/NĐ-CP.

**27.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 99.772.304.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 31.927.137.280 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 67.845.166.720 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 68%.

**28. Thủ tục hành chính 28: Thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu**

**28.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Nghị định số 67/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP đã bãi bỏ thủ tục này.

**28.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 68/2016/NĐ-CP, Nghị định số 67/2020/NĐ-CP.

**28.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.749.880 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 23.749.880 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**29. Thủ tục hành chính 29: Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác và phương tiện nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam**

**29.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Thủ tục tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đi Campuchia và ngược lại được quy định tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP (Điều 78). Thủ tục hải quan được quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BTC (đã bị bãi bỏ tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 50/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Điều 10, Điều 11 Quyết định số 34/QĐ-TTg ngày ngày 23/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia quy định thủ tục điện tử với tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển, cảng thủy nội địa, Thủ tục điện tử đối với tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển, cảng thủy nội địa. Tuy nhiên, nội dung quy định này tại Quyết định số 34/QĐ-TTg đã bị bãi bỏ tại khoản 2 Điều 124 Nghị định 58/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2017 và khoản 2 Điều 41 Nghị định 85/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2020.

Hiện nay, thủ tục hải quan với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đã được quy định thực hiện tại Điều 61 - Điều 68 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, thủ tục với phương tiện đường thủy xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường sông được quy định thực hiện tại Điều 79 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP

**29.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Quyết định số 34/QĐ-TTg ngày 23/08/2016.

**29.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 415.908.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 415.908.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**30. Thủ tục hành chính 30: Thủ tục hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh**

**30.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thay đổi phương thức thực hiện: sửa đổi, bổ sung Điều 69 (Hồ sơ hải quan đối với tàu nhập cảnh); Điều 70 (Hồ sơ hải quan đối với tàu xuất cảnh) Điều 71 (Thời hạn cung cấp thông tin và tiếp nhận hồ sơ hải quan); Điều 74 (Hồ sơ, thời hạn, phương thức khai hải quan nhập cảnh đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy nước ngoài tạm nhập và ô tô, mô tô, xe gắn máy Việt Nam tái nhập); Điều 75 (Hồ sơ, thời hạn, phương thức khai hải quan xuất cảnh đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy Việt Nam tạm xuất và ô tô, mô tô, xe gắn máy nước ngoài tái xuất); Điều 77 (Thủ tục hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh) theo hướng cho phép doanh nghiệp khai, nộp các chứng từ liên quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

**Lý do:** Thay đổi phương thức quản lý, cắt giảm giấy tờ, thay đổi phương thức thực hiện TTHC, phân cấp xử lý giúp rút ngắn thời gian thực hiện TTHC, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC thuận lợi, nhanh chóng.

**30.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015.

**30.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.151.816.000đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 956.007.280 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 195.808.720 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17%.

**31. Thủ tục hành chính 31: Thủ tục hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh**

**31.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thay đổi phương thức thực hiện đã xây dựng để thực hiện trên một cửa quốc gia (tiếp nhận, phản hồi).

**Lý do:** Thay đổi phương thức quản lý, cắt giảm giấy tờ, thay đổi phương thức thực hiện TTHC, phân cấp xử lý giúp rút ngắn thời gian thực hiện TTHC, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC thuận lợi, nhanh chóng.

**31.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015.

- Sửa đổi Thông tư 50 ngày 23/5/2018 ban hành các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông: sửa đổi, bổ sung các Phụ lục I, II có liên quan về phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh để người khai hải quan có thể thực hiện việc khai, nộp các chứng từ liên quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

**31.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 441.315.952 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 220.657.976 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 220.657.976 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%.

**32. Thủ tục hành chính 32: Thủ tục tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại kho ngoại quan; kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan**

**32.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Thay đổi phương thức quản lý

Giảm 50% các bước thực hiện: từ CCHQKV kiểm tra và thực hiện ra QĐ đối với địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa hoặc báo cáo Cục trưởng CHQ ra QĐ đối với KNQ, CFS, KHKKD, CHMT, ĐĐKT tập trung và ĐĐ hàng CPN, bưu chính

b) Cắt giảm thời gian: Giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày còn 7 ngày (tương đương 53% thời gian).

c) Thay đổi phương thức thực hiện: Giảm 100% hồ sơ giấy, doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

d) Phân cấp xử lý: Giảm Phân cấp 100% thẩm quyền giải quyết TTCH: từ Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) để giao cho Hải quan quản lý kho bãi địa điểm đối với địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa (trừ KNQ, CFS, KHKKD, CHMT, ĐĐKT tập trung và ĐĐ hàng CPN, bưu chính vẫn thực hiện tại cấp Cục Hải quan).

**Lý do:** Thay đổi phương thức quản lý, cắt giảm giấy tờ, thay đổi phương thức thực hiện TTHC, phân cấp xử lý giúp rút ngắn thời gian thực hiện TTHC, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC thuận lợi, nhanh chóng.

**32.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**32.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 80.965.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 52.627.575 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 28.337.925 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35%.

**33. Thủ tục hành chính: Thủ tục mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu kho ngoại quan, kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan**

**33.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Thay đổi phương thức quản lý: Giảm chứng từ trong hồ sơ đề nghị: giảm 02/03 loại giấy tờ (tương đương giảm 67% thành phần hồ sơ) gồm:

(1) Sơ đồ thiết kế

(2) Hợp đồng liên quan.

Giảm 50% các bước thực hiện: từ Chi cục Hải quan khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra thực tế và báo cáo Cục HQ ra quyết định (đối với địa điểm kiểm tra, tập kết hàng hóa phân cấp cho Chi cục Hải quan khu vực ra quyết định)

b) Cắt giảm thời gian:

- Giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày còn 7 ngày;

- Giảm 100% hồ sơ giấy, doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

c) Thay đổi phương thức thực hiện

Giảm 100% hồ sơ giấy, doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

d) Phân cấp xử lý

Phân cấp 100% thẩm quyền giải quyết: từ Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) để giao cho Chi cục Hải quan khu vực đối với địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa.

**Lý do:** Thay đổi phương thức quản lý, cắt giảm giấy tờ, thay đổi phương thức thực hiện TTHC, phân cấp xử lý giúp rút ngắn thời gian thực hiện TTHC, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC thuận lợi, nhanh chóng.

**33.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**33.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 97.158.600 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 64.772.400 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 32.386.200 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33%.

**34. Thủ tục hành chính 34: Thủ tục công nhận kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan**

**34.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Thực hiện chung với thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới.

**34.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**34.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 14.843.675 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 14.843.675 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**35. Thủ tục hành chính 35: Thủ tục tạm dừng hoạt động/ hoạt động trở lại của địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa**

**35.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do**: Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 08/59, đối với cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn), căn cứ công bố cảng cạn của Bộ GTVT (Cục Hàng Hải Việt Nam), Cục Hải quan sẽ trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn).

Tuy nhiên, hiện nay, do nguồn lực biên chế của ngành hải quan có hạn, nhiều cảng cạn sau khi thành lập lưu lượng hàng hóa không nhiều, không thường xuyên nên sau khi Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công nhận địa điểm làm thủ tục nhưng cơ quan hải quan không thành lập một Đội Nghiệp vụ hoặc một Chi cục để thực hiện thủ tục hải quan mà chỉ giao cho một đơn vị thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hàng hóa. Mặt khác, thời gian tới, sau khi sắp xếp ổn định tổ chức bộ máy theo mô hình tổ chức mới, Cục Hải quan sẽ thực hiện mô hình thông quan tập trung nên không bố trí một địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn

Đối với các cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn) mới được Bộ GTVT (nay là Bộ Xây dựng) công bố, Cục Hải quan sẽ ra quyết định công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung như các khu vực cảng biển, cảng hàng không,...

- Đối với các địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn) đã được công nhận trước đây tiếp tục hoạt động như các địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung.

**35.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**35.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 13.494.250 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 13.494.250 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**36. Thủ tục hành chính 36: Thủ tục chấm dứt hoạt động kho ngoại quan; kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan**

**36.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Thay đổi phương thức quản lý

Giảm 50% các bước thực hiện: từ CCHQKV kiểm tra và thực hiện ra QĐ đối với địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa hoặc báo cáo Cục trưởng CHQ ra QĐ đối với KNQ, CFS, KHKKD, CHMT, ĐĐKT tập trung và ĐĐ hàng CPN, bưu chính

b) Giảm thời gian: Giảm thời gian thực hiện từ 15 ngày còn 7 ngày.

c) Thay đổi cách thức thực hiện: Giảm 100% hồ sơ giấy, doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

d) Phân cấp xử lý

Phân cấp 100% thẩm quyền giải quyết TTHC: từ Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) để giao cho Hải quan quản lý kho bãi địa điểm đối với địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa (trừ KNQ, CFS, KHKKD, CHMT, ĐĐKT tập trung và ĐĐ hàng CPN, bưu chính vẫn thực hiện tại cấp Cục Hải quan).

**Lý do:** Thay đổi phương thức quản lý, cắt giảm giấy tờ, thay đổi phương thức thực hiện TTHC, phân cấp xử lý giúp rút ngắn thời gian thực hiện TTHC, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC thuận lợi, nhanh chóng.

**36.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**36.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 26.988.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 17.542.525 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 9.445.975 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35%.

**37. Thủ tục hành chính 37: Thủ tục cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ (đối với doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ nằm trong khu vực cảng biển, cảng cạn là doanh nghiệp kinh doanh cảng)**

**37.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Đối với loại hình CFS trong cảng sau này sẽ không phân biệt với CFS ngoài cảng như quy định hiện hành, theo đó không được đối xử cá biệt như hiện nay.

**37.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP

**37.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.397.700 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 5.397.700 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**38. Thủ tục hành chính 38: Thủ tục công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ**

**38.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Thực hiện chung với thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới.

**38.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**38.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 14.094.250 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 14.094.250 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**39. Thủ tục hành chính 39: Thủ tục công nhận kho ngoại quan**

**39.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Thực hiện chung với thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới.

**39.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**39.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 26.988.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 26.988.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**40. Thủ tục hành chính 40: Thủ tục công nhận kho hàng không kéo dài**

**40.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Thực hiện chung với thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới.

**40.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**40.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.698.850 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.698.850 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**41. Thủ tục hành chính 41: Thủ tục công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa**

**41.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 08/59, đối với cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn), căn cứ công bố cảng cạn của Bộ GTVT (Cục Hàng Hải Việt Nam), Cục Hải quan sẽ trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn).

Tuy nhiên, hiện nay, do nguồn lực biên chế của ngành hải quan có hạn, nhiều cảng cạn sau khi thành lập lưu lượng hàng hóa không nhiều, không thường xuyên nên sau khi Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công nhận địa điểm làm thủ tục nhưng cơ quan hải quan không thành lập một Đội Nghiệp vụ hoặc một Chi cục để thực hiện thủ tục hải quan mà chỉ giao cho một đơn vị thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hàng hóa. Mặt khác, thời gian tới, sau khi sắp xếp ổn định tổ chức bộ máy theo mô hình tổ chức mới, Cục Hải quan sẽ thực hiện mô hình thông quan tập trung nên không bố trí một địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn

Đối với các cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn) mới được Bộ GTVT (nay là Bộ Xây dựng) công bố, Cục Hải quan sẽ ra quyết định công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung như các khu vực cảng biển, cảng hàng không, ...

- Đối với các địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn) đã được công nhận trước đây tiếp tục hoạt động như các địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung.

**41.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**41.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.968.735 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.968.735 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**42. Thủ tục hành chính 42: Thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới**

**42.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Các thủ tục về kho bãi, địa điểm thực hiện chung thủ tục thành 01 thủ tục công nhận các kho bãi, địa điểm

b) Thay đổi phương thức quản lý:

- Giảm chứng từ trong hồ sơ công nhận: giảm 04/05 loại giấy tờ (tương đương giảm 80% thành phần hồ sơ) gồm:

(1) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư.

(2) Sơ đồ thiết kế.

(3) Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy, chữa cháy.

(4) Văn bản quy hoạch cảng hàng không quốc tế/văn bản cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logisics.

- Giảm 50% các bước thực hiện: từ Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra và thực hiện công nhận.

c) Cắt giảm thời gian: Giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày còn 7 ngày.

d) Thay đổi phương thức thực hiện: Giảm 100% hồ sơ giấy, doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

đ) Phân cấp xử lý: Phân cấp 100% thẩm quyền giải quyết TTHC: từ Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) để giao cho Chi cục Hải quan khu vực đối với địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa (trừ KNQ, CFS, KHKKD, CHMT, ĐĐKT tập trung và ĐĐ hàng CPN, bưu chính vẫn thực hiện tại cấp Cục Hải quan).

**Lý do:** Thay đổi phương thức quản lý, cắt giảm giấy tờ, thay đổi phương thức thực hiện TTHC, phân cấp xử lý giúp rút ngắn thời gian thực hiện TTHC, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC thuận lợi, nhanh chóng.

**42.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**42.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 59.374.700 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 37.783.900 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 21.590.800 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36%.

**43. Thủ tục hành chính 43: Thủ tục chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa**

**43.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 08/59, đối với cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn), căn cứ công bố cảng cạn của Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam), Cục Hải quan sẽ trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn).

Tuy nhiên, hiện nay, do nguồn lực biên chế của ngành hải quan có hạn, nhiều cảng cạn sau khi thành lập lưu lượng hàng hóa không nhiều, không thường xuyên nên sau khi Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công nhận địa điểm làm thủ tục nhưng cơ quan hải quan không thành lập một Đội Nghiệp vụ hoặc một Chi cục để thực hiện thủ tục hải quan mà chỉ giao cho một đơn vị thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hàng hóa. Mặt khác, thời gian tới, sau khi sắp xếp ổn định tổ chức bộ máy theo mô hình tổ chức mới, Cục Hải quan sẽ thực hiện mô hình thông quan tập trung nên không bố trí một địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn.

Đối với các cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn) mới được Bộ GTVT (nay là Bộ Xây dựng) công bố, Cục Hải quan sẽ ra quyết định công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung như các khu vực cảng biển, cảng hàng không, ...

Đối với các địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng cạn) đã được công nhận trước đây tiếp tục hoạt động như các địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung.

**43.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

**43.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 944.598 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 944.598 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**44. Thủ tục hành chính 44: Thủ tục tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan (1.012838)**

**44.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Người nộp thuế đáp ứng điều kiện có đăng ký bảo lãnh, nếu nợ quá hạn 90 ngày được tổ chức tín dụng bảo lãnh thì được áp dụng thủ tục này.

**44.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5, Điều 33 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

**44.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 215.908 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 215.908 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**45. Thủ tục hành chính 45: Thủ tục thông báo kết quả hủy biên lai (1.007906)**

**45.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Bãi bỏ theo nội dung sửa đổi Thông tư số 178/2011/TT-BTCngày 08/12/2011hướng dẫn về việc tạo, phát hành, sử dụng và quản lý Biên lai thu thuế, lệ phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế.

**45.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 39 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ.

**45.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 161.931 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 161.931 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**46. Thủ tục hành chính 46: Thủ tục xét hoàn thuế xe ô tô chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp từ xe ô tô sát xi (1.007231)**

**46.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Qua theo dõi, trong các năm gần đây không phát sinh TTHC nêu trên, việc quy định TTHC này không còn phù hợp với thực tiễn.

**46.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản a điểm 2 Điều 5 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023.

**46.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 269.885 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 269.885 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**47. Thủ tục hành chính 47: Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô (1.008679)**

**47.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Về bản chất của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô là miễn thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô. Do đó, đề xuất nghiên cứu sửa Luật thuế xuất, nhập khẩu (Điều 16) để miễn thuế nhập khẩu đối với trường này để đơn giản hóa thủ tục thực hiện cho cả doanh nghiệp và cơ quan hải quan.

**47.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Luật thuế xuất, nhập khẩu.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023.

**47.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 19.863.536đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 19.863.536đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**48. Thủ tục hành chính 48: Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ô tô (1.008677)**

**48.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Về bản chất của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô là miễn thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô. Do đó, đề xuất sửa Luật thuế XNK (Điều 16) để miễn thuế NK đối với trường này để đơn giản hóa thủ tục thực hiện cho cả doanh nghiệp và cơ quan hải quan.

**48.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa Điều 16 Luật thuế xuất nhập khẩu;

- Sửa Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023.

**48.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.678.263 đồng/năm***.***

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 6.678.263 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**49. Thủ tục hành chính 49: Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (1.007240)*.***

**49.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Về bản chất của Chương trình ưu đãi thuế - Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô là miễn thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu nhằm phát triển ngành lắp ráp ô tô. Do đó, đề xuất sửa Luật thuế xuất nhập khẩu (Điều 16) để miễn thuế nhập khẩu đối với trường này để đơn giản hóa thủ tục thực hiện cho cả doanh nghiệp và cơ quan hải quan.

**49.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Luật thuế xuất, nhập khẩu;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023.

**49.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 441.816 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 441.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**50. Thủ tục hành chính 50: Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49 (1.007240)**

5**0.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Về bản chất của Chương trình ưu đãi thuế - Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô là miễn thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu nhằm phát triển ngành lắp ráp ô tô. Do đó, đề xuất sửa Luật thuế XNK (Điều 16) để miễn thuế NK đối với trường này để đơn giản hóa thủ tục thực hiện cho cả doanh nghiệp và cơ quan hải quan.

**50.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Luật thuế xuất, nhập khẩu;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023.

**50.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.619.310 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.619.310 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**51. Thủ tục hành chính 51: Thủ tục đăng ký kết nối, hủy kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử 51.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** TTHC ít phát sinh hồ sơ (từ năm 2016 đến nay, chỉ có 01 đơn vị gửi đề nghị đăng ký kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử); Việc quy định TTHC này không còn phù hợp trên thực tiễn.

**51.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ Khoản 9, Điều 9 Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg ngày 19/8/2016 về Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử.

**51.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 26.989 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 26.989 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**52. Nhóm thủ tục hành chính 52, 53: Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng Thông tin một cửa quốc gia; Thủ tục đăng ký sử dụng chữ ký số để thực hiện các thủ tục hành chính hải quan một cửa**

**52.1. Nội dung đơn giản hóa**

Đơn giản hóa TTHC thành 01 TTHC về sử dụng tài khoản trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia (thực hiện đồng thời 1 lần).

**Lý do:** Người sử dụng trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia thực hiện đồng thời đăng ký tài khoản và đăng ký sử dụng chữ ký số.

**52.2. Kiến nghị thực thi**

-Sửa đổi, bổ sung Điều 11, Điều 12 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019.

**52.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 698.412.721 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 471.655.344 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 226.757.377 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32.47%.

**53. Thủ tục hành chính 54: Thủ tục thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu (1.011724)**

**53.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Hợp nhất với thủ tục kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan của DNCX.

- Thay đổi phương thức quản lý.

- Giảm các loại giấy tờ yêu cầu nộp: Tích hợp 02 loại thông báo cơ sở sản xuất và thông báo đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của DNCX thành 01 thông báo.

**53.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

- Sửa đổi Điều 56 Thông tư 38/2015/TT-BTC, Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

**53.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 80.965.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 80.965.500/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**54. Thủ tục hành chính 55: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài; thủ tục xuất khẩu sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp chế xuất được phép bán vào thị trường nội địa; thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công (1.006429)**

**54.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Thay đổi phương thức quản lý

- Cắt giảm chứng từ khi thực hiện thủ tục: Bảng kê lâm sản đối với gỗ nguyên liệu xuất/nhập khẩu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triên nông thôn

**Lý do:** Chứng từ đã được đưa lên hệ thống một cửa

b) Thay đổi phương thức thực hiện

Xây dựng dữ cơ sở dữ liệu về hồ sơ điện tử (trên hệ thống NSW) để cắt giảm các chứng từ do cơ quan quản lý nhà nước cấp khi thực hiện thủ tục như: Giấy phép xuất nhập khẩu, Kết quả kiểm tra chuyên ngành, Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy Chứng nhận đầu tư …

**Lý do:** Thay đổi phương thức nộp hồ sơ khi giải quyết thủ tục từ việc nộp hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử sang 100% thực hiện nộp hồ sơ theo phương thức điện tử trên hệ thống khai báo hải quan.

**54.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi một số nội dung tại Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Nghị định 59/2018/NĐ-CP.

- Sửa đổi Thông tư số 38/2015/TT-BTC, Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

**54.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 845.093.599.350 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 534.775.229.668 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 310.318.369.682 /năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36.72%.

**II. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH (16 ĐKKD)**

**1. Ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư: Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ 03 điều kiện công nhận kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ:

(1) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, chủng loại, số lượng, tình trạng của hàng hoá, thời điểm hàng hoá đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong kho ngoại quan/địa điểm thu gom hàng lẻ chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hoá tự động.

(2) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho ngoại quan, bãi ngoại quan (bao gồm cổng, cửa và trong kho bãi, riêng kho ngoại quan chứa hàng đông lạnh không phải lắp đặt trong kho), đại điểm thu gom hàng lẻ vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

(3) Đối với địa điểm thu gom hàng lẻ: Phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như nơi làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị kiểm tra hải quan, kho chứa tang vật vi phạm theo quy định của Bộ Tài chính.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 10, Điều 19 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

- Sửa đổi Khoản 6, khoản 9 Điều 1 Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 của Chính phủ.

**2. Ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư: Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đối với điều kiện công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn; địa điểm tập kết, kiểm tra, giát sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm chuyển phát nhanh, hàng bưu chính:

+ Đơn giản hóa 01 điều kiện:

(1) Đáp ứng yêu cầu về vị trí: Áp dụng đối với địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm chuyển phát nhanh, hàng bưu chính:

a. Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tập trung nằm trong các khu vực cửa khẩu hoặc khu công nghiệp hoặc khu công nghệ cao hoặc khu kinh tế cửa khẩu khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

b. Địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh, trừ địa điểm chỉ có doanh nghiệp được chỉ định theo Luật Bưu chính hoạt động, nằm trong quy hoạch khu vực cửa khẩu đường bộ quốc tế hoặc cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics;

c. Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới nằm trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực cửa khẩu biên giới đất liền. Trường hợp nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu thì cách khu vực cửa khẩu không quá 10 km.

+ Bãi bỏ 03 điều kiện:

(1) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hoá, thời điểm hàng hoá đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong địa điểm chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý giám sát hàng hoá tự động.

(2) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của địa điểm làm thủ tục hải quan vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

(3) Đối với địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm chuyển phát nhanh, hàng bưu chính: Địa điểm được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng hệ thống tường rào, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan, trừ địa điểm nằm trong khu vực cửa khẩu, cảng đã có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh.

- Đối với điều kiện công nhận kho hàng không kéo dài; xác nhận kho xăng dầu đủ điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan; công nhận kho bảo thuế; công nhận kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng hàng biển, cảng thuỷ nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan

+ Bãi bỏ 09 điều kiện:

(1) Áp dụng với kho bảo thuế: Doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu từ 40 triệu USD trở lên.

(2) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động sau đây:

a. Đối với kho hàng không kéo dài: phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong kho hàng không kéo dài chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan.

b. Đối với kho xăng dầu: Phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, chủng loại, nguồn gốc, số lượng, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ tại các bồn bể trong kho xăng dầu chi tiết theo tờ khai hải quan.

c. Đối với kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế: Phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong địa điểm chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan.

(3) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan, cụ thể:

a. Đối với kho hàng không kéo dài và kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế: Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho vào tất cả thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

b. Đối với kho xăng dầu: Đảm bảo quan sát được vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ) toàn cảnh khu vực kho, giám sát được mọi hoạt động đưa hàng hóa và phương tiện vận tải vào, ra kho xăng dầu. Dữ liệu về hình ảnh camera lưu giữ tối thiểu 06 tháng. Đối với kho xăng dầu có đường ống bơm xăng dầu ngoài khơi không thể lắp đặt hệ thống camera tại khu vực phao neo đậu cách xa bờ, doanh nghiệp kinh doanh kho phải đảm bảo điều kiện làm việc để công chức hải quan giám sát trực tiếp.

c. Đối với kho bảo thuế: Đáp ứng chuẩn trao đổi dữ liệu của cơ quan hải quan để giám sát hàng hóa ra, vào kho bảo thuế.

(4) Đối với kho hàng không kéo dài: Kho, bãi được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng tường rào, có khu vực chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu riêng biệt.

(5) Đối với kho bảo thuế: Có hệ thống sổ kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn của cơ quan quản lý nhà nước để theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho.

(6) Đối với kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế: Địa điểm được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng hệ thống tường rào, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan, trừ địa điểm nằm trong khu vực cửa khẩu, cảng đã có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh.

(7) Có hoạt động xuất khẩu ít nhất 02 năm liên tục trở lên mà không vi phạm pháp luật về hải quan và pháp luật thuế.

(8) Tuân thủ pháp luật kế toán, thống kê.

(9) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo quy định của pháp luật.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 16, 21, 22, 25 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

- Sửa đổi Điều 1 Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 của Chính phủ.

**PHẦN II**

**LĨNH VỰC THUẾ**

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (63 TTHC)**

**1. Thủ tục hành chính 1: Miễn hoặc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trường hợp tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn (1.008584)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Vì “Miễn” không phải làm thủ tục, các trường hợp giảm tiền thuê đất quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 103/2024 không có trường hợp này. Sửa đổi để phù hợp vớiLuật Đất đai 2024 và Nghị định 103/2024 về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Luật Đất đai 2024 và Nghị định 103/2024 về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 154.469.737 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 154.469.737 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**2. Nhóm thủ tục hành chính 3,4,5: (3) Tiêu huỷ hoá đơn đặt in mua của cơ quan thuế (1.007033); (4) Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế (1.007709); (5) Xử lý mất, cháy, hỏng hoá đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế (1.008304)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Gộp với 02 TTHC là TTHC Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế và TTHC Xử lý mất, cháy, hỏng hoá đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế.

**Lý do:** Do thực tế hiện nay đã áp dụng hóa đơn điện tử trên toàn quốc và đối tượng được phép sử dụng hóa đơn đặt in của cơ quan thuế được giới hạn theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP dẫn đến các TTHC liên quan đến hóa đơn đặt in không phát sinh nhiều. Tuy nhiên, để đảm bảo việc quản lý hóa đơn, vẫn cần tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Theo đó, việc gộp giúp cắt giảm số lượng TTHC hiện hành và giãn tần suất báo cáo của NNT giúp giảm chi phí tuân thủ mà vẫn đảm bảo công tác quản lý hóa đơn của cơ quan thuế.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa mẫu BC26-HĐG kèm theo NĐ123 cho 03 trường hợp và giãn tần suất báo cáo của NNT giúp giảm chi phí tuân thủ mà vẫn đảm bảo công tác quản lý hóa đơn của cơ quan thuế, giảm thời giam thực hiện của NNT.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 67.201.365 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 33.627.671 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 33,573,694 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 49,96%.

**3. Nhóm thủ tục hành chính 6,7,8: (6) Báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng (1.007710); (7) Báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu phí, lệ phí (1.008310); (8) Tiêu hủy biên lai (1.008313)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Sửa đổi các biểu mẫu báo cáo thành 01 TTHC.

**Lý do:** Giúp cắt giảm số lượng TTHC hiện hành theo chỉ đạo của Lãnh đạo Cục và giãn tần suất báo cáo của NNT giúp giảm chi phí tuân thủ mà vẫn đảm bảo công tác quản lý biên lai của cơ quan thuế

**3.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa mẫu báo cáo BC26/BLG kèm theo Nghị định số 23 cho 03 trường hợp và giãn tần suất báo cáo của NNT giúp giảm chi phí tuân thủ mà vẫn đảm bảo công tác quản lý hóa đơn của cơ quan thuế, giảm thời giam thực hiện của NNT.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.083.789.330 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.541.948.642 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.541.840.688 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%.

**4. Nhóm thủ tục hành chính 9,10: (9) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (1.011024); (10) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân** - **Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm (1.007695)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa:**

-Tích hợp 02 TTHC thành 01 TTHC và sửa đổi TTHC theo hướng đơn giản hóa về quy trình thực hiện; giảm bớt mẫu đơn, tờ khai.

**Lý do:** Sửa đổi, tích hợp các mẫu tờ khai lần đầu và khi có biến động của cá nhân để dùng chung 1 mẫu, có bao gồm thông tin về trường hợp được miễn giảm để đơn giản thủ tục (gộm 2 tờ khai: 01/TK-SDDPNN, 04/TK-SDDPNN); giúp cho việc tra cứu của NNT thuận tiện và việc thực hiện đơn giản hơn.

**4.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa điểm 11.1 Phụ lục I ban hành kèm theo NĐ 126/2020/NĐ-CP để gộm 2 tờ khai: 01/TK-SDDPNN, 04/TK-SDDPNN thành 1 tờ khai dành cho hộ gia đình, cá nhân (dùng cho cả khai lần đầu và khi thay đổi người sử dụng đất). Đồng thời, thiết kế lại mẫu 01/TK-SDDPNN tại TT80/2021/TT-BTC để bao quát (phù hợp để khai các tình huống) có chứa đựng cả thông tin đề nghị miễn giảm, NNT không phải nộp hồ sơ đề nghị miễn giảm riêng. Thiết kế lại mẫu 02/TK-SDDPNN dành cho Tổ chức cũng bao gồm thông tin đề nghị miễn, giảm.

- Sửa khoản 1 Điều 57 Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.504.703.777.713 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 336.435.002.950 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.168.268.774.763 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77,64%.

**5. Nhóm thủ tục hành chính 11,12: (11) Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên (1.008549); (12) Khai thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên (1.008312)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

-Gộp 02 TTHC thành 01 TTHC.

- Đơn giản hóa, cắt giảm mẫu tờ khai.

**Lý do:**

- Gộp mẫu tờ khai lần đầu và khi có biến động của cá nhân để dùng chung 1 mẫu, có bao gồm thông tin về trường hợp được miễn giảm để đơn giản thủ tục;

- Thiết kế lại Tờ khai quyết toán theo hướng theo dõi được nghĩa vụ phát sinh của các lần tạm tính trong năm. Khi khai theo từng lần phát sinh, khai hàng tháng và khi quyết toán, người nộp thuế sử dụng cùng một mẫu tờ khai; giúp cho việc tra cứu của NNT thuận tiện và việc thực hiện đơn giản hơn.

**5.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa điểm 5 Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (bãi bỏ mẫu số 01/TAIN ban hành theo Thông tư 80/2021/TT-BTC).

- Sửa đổi mẫu số 02/TAIN và mẫu số 01-1/TAIN ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC.

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 16.328.582.270 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 16.328.312.385 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 269.885đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,002%.

**6. Nhóm thủ tục hành chính 13,14: (13) Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (1.008317); (14) Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (1.008321)**

**6.1. Nội dung đơn giản hóa**

-Tích hợp 02 TTHC thành 01 TTHC.

- Đơn giản hóa, cắt giảm mẫu tờ khai.

**Lý do:** Thiết kế lại Tờ khai quyết toán theo hướng theo dõi được nghĩa vụ phát sinh của các lần tạm tính trong năm. Khi khai hàng tháng và khi quyết toán, người nộp thuế sử dụng cùng một mẫu tờ khai; giúp cho việc tra cứu của NNT thuận tiện và việc thực hiện đơn giản hơn.

**6.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi đểm 12.1 (a) Phụ Lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (Bãi bỏ mẫu số 01/PBVMT ban hành theo Thông tư 80/2021/TT-BTC).

- Sửa đổi mẫu 02/PBVMT ban hành theo Thông tư 80/2021/TT-BTC.

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.761.365.147 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.761.365.147 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %.

**7. Nhóm thủ tục hành chính 15,16: (15) Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước (1.008319); (16) Khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước (1.008325)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa**

-Gộp 02 TTHC thành 01 TTHC.

- Đơn giản hóa, cắt giảm mẫu tờ khai.

**Lý do:** Thiết kế lại Tờ khai quyết toán theo hướng theo dõi được nghĩa vụ phát sinh của các lần tạm tính trong năm. Khi khai hàng tháng và khi quyết toán, người nộp thuế sử dụng cùng một mẫu tờ khai; giúp cho việc tra cứu của NNT thuận tiện và việc thực hiện đơn giản hơn.

**7.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa điểm 12.1 (b1) Phụ Lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP,

- Sửa mẫu 02/PH ban hành theo Thông tư 80/2021/TT-BTC.

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 16.911.425.916 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa:16.911.425.916 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %.

**8. Thủ tục hành chính 17: Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt (3.000084)**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Bãi bỏ TTHC do không phát sinh trong thực tế; không còn phù hợp trên thực tế; giảm TTHC tạo điều kiện thuận lọi cho NNT.

**8.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt.

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 61.317.872 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 61.317.872 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**9. Nhóm thủ tục hành chính 18,19: (18) Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai (1.007713); (19) Thông báo phát hành biên lai đặt in/tự in (1.008307)**

**9.1. Nội dung đơn giản hóa:**

-Tích hợp 02 TTHC thành 01 TTHC.

- Sửa đổi, đơn giản hóa mẫu đơn, tờ khai.

**Lý do:** Do cùng nhóm đối tượng; giúp cho việc tra cứu của NNT thuận tiện và việc thực hiện đơn giản hơn.

**9.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi mẫu 02/PH-BLG kèm theo NĐ123 để dùng chung cho cả 02 TTHC.

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.883.493 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.829.516 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 53.900 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,92%.

**10. Thủ tục hành chính 20: Khai lệ phí môn bài (1.008338)**

**10.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Cơ quan thuế sử dụng thông tin do cơ quan đăng ký kinh doanh truyền tự động để ra thông báo số tiền lệ phí môn bài phải nộp đối với từng tổ chức; Bỏ TTHC tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

**10.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 8, điểm k khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 10, điểm e khoản 1 Điều 13, khoản 9 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Bãi bỏ mẫu 01/LPMB ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC.

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 18.361.194.159 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 18.361.194.159 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**11. Thủ tục hành chính 21: Báo cáo APA thường niên (1.008598)**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Theo quy định hiện hành, NNT phải nộp báo cáo APA thường xuyên. Tuy nhiên mục đích của việc yêu cầu NNT báo cáo sự kiện phát sinh có ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA là để xem xét đề nghị gia hạn, sửa đổi hay hủy bỏ APA đã ký kết theo đó trường hợp phát sinh trong năm có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế thì đã được phản ánh vào tờ khai quyết toán thuế TNDN; trường hợp phát sinh sự kiện đột xuất trong năm mà theo đánh giá của NNT cần phải sửa đổi/ hủy bỏ APA hoặc NNT vẫn có mong muốn gia hạn APA đang thực hiện thì các nội dung mà NNT cần báo cáo và đề xuất của đề nghị áp dụng APA chính thức vì nguyên nhân trên, đề xuất cắt giảm thủ tục này; Bỏ TTHC tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

**11.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Khoản 7 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.090.335 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.090.335 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**12. Thủ tục hành chính 22: Báo cáo APA đột xuất (1.008599)**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Theo quy định hiện hành, trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu. Tuy nhiên mục đích của việc yêu cầu NNT báo cóa sự kiện phát sinh có ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế của NNT thì NNT có trách nhiệm báo cáo với CQT. Tuy nhiên, mục đích của việc yêu cầu NNT báo cáo sự kiện phát sinh sự kiện có ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA là để xem xét đề nghị gia hạn, sửa đổi hay hủy bỏ APA đã ký kết.

Theo đó trường hợp phát sinh trong năm có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế thì đã được phản ánh vào tờ khai quyết toán thuế TNDN; trường hợp phát sinh sự kiện đột xuất trong năm mà theo đánh giá của NNT cần phải sửa đổi/ hủy bỏ APA hoặc NNT vẫn có mong muốn gia hạn APA đang thực hiện thì các nội dung mà NNT cần báo cáo và đề xuất của Đề nghị áp dụng APA chính thức vì nguyên nhân trên, đề xuất cắt giảm thủ tục này; Bỏ TTHC tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

**12.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Khoản 7 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.217.494 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.217.494 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**13. Thủ tục hành chính 23: Đề nghị tham vấn trước khi nộp hồ sơ APA chính thức (1.008601)**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Theo quy định hiện hànhthì đây là TTHC không bắt buộc. Trên thực tế từ khi Nghị định số 126/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì NNT nộp hồ sơ chính thức luôn mà không cần thiết phải qua bước tham vấn; Bỏ TTHC tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

**13.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Khoản 3 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

**13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.906.281đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.906.281 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**14. Nhóm thủ tục hành chính 24,25,26,27,28: (24) Đề nghị áp dụng APA chính thức (1.010331); (25) Thỏa thuận song phương (1.010333); (26) Gia hạn APA (1.010332); (27) Sửa đổi APA (1.010334); (28) Hủy bỏ APA (1.010335)**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Tích hợp 05 TTHC thành 01 TTHC.

- Cắt giảm, đơn giản hóa mẫu đơn, tờ khai.

**Lý do:** Gộp vào chung thủ tục đề nghị áp dụng APA chính thức để lược bỏ số lượng mẫu đơn NNT phải thực hiện; đơn giản để tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

**14.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 47.348.128 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 44.130.995 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.217.133 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 6,79%.

**15. Thủ tục hành chính 29: Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài (1.008331)**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Sửa đổi, đơn giản hóa tờ khai thực hiện TTHC.

**Lý do:** Đây là các loại thuế khai theo quý (quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP); thiết kế lại tờ khai tờ khai theo hướng đơn giản bỏ bớt chỉ tiêu kê khai và bổ sung 1 số chỉ tiêu cho phù hợp với thực tế.

**15.2. Kiến nghị thực thi**

-Sửa đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định 1Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

**15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 11.011.308 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9.359.612 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.651.696 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 15%.

**16. Thủ tục hành chính 30:** **Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác (1.008333)**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thành phần hồ sơ về giấy phép kinh doanh/Giấy phép hành nghề.

**Lý do:** Đơn giản thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

**16.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi tại: điểm 13.2.a Phụ lục I Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 30.093.257.040 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 25.077.714.200 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 5.015.542.840 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 16,67%.

**17. Thủ tục hành chính 31:** **Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu (1.010345)**

**17.1. Nội dung đơn giản hóa:**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thành phần hồ sơ thực hiện TTHC (Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hành nghề).

**Lý do:** Cắt giảm thành phần hồ sơ: Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hành nghề do Bản sao Giấy phép kinh doanh đã được gửi cho cơ quan Thuế khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế lần đầu để được cấp MST; Giảm thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

**17.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung điểm 13.3.a Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 391.009.388 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 293.257.041 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 97.842.347 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

**18. Thủ tục hành chính 32:** **Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất (1.007277)**

**18.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm chỉ tiêu tờ khai.

**Lý do:** Lược bỏ các thông tin không cần thiết hoặc có thể tra cứu trên CSDL quốc gia về dân cư, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

**18.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi mẫu Tờ khai 01/LPTB Phụ lục I Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

**18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 702.746.759.822 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 300.311.090.805 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 402.435.669.017 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,27%.

**19. Thủ tục hành chính 33: Mua hóa đơn do cơ quan thuế đặt in (1.007032)**

**35.1. Nội dung đơn giản hóa:**

- Sửa đổi, cắt giảm thành phần hồ sơ và một số chỉ tiêu trên tờ khai.

**Lý do:** Lược bỏ thành phần hồ sơ và một số chỉ tiêu trên mẫu tờ khai liên quan đến mã định danh, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

**19.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

- Sửa đổi Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35.347.579 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.040.919 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 31.306.660 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 88,57%.

**20. Thủ tục hành chính 34: Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế (1.008548)**

**20.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** NNT tự chịu trách nhiệm việc kê khai, nộp các khoản thuế TNDN, TN theo tờ khai tạm tính và quyết toán.

**20.2 Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ điểm s khoản 4 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ;

- Bãi bỏ điểm d khoản 14.1 Điều 14 Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

**20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.187.494 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 1.187.494 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**21. Nhóm thủ tục hành chính 35,36: (35) Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (…); (36) Khai quyết toán thuế tài nguyên/Khai quyết toán phụ thu/Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (…)**

**21.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Tích hợp 02 TTHC thành 01 TTHC: Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh/khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Vietsovpetro tại Lô 09.1, lý do: Cùng bản chất là quyết toán các sắc thuế tạm tính của Liên doanh Vietsovpetro theo quy định tại Hiệp định LCP.

**21.2 Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

**21.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 701.701,0 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 335.154,3 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 366.546,7 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,24 %

**22. Nhóm thủ tục hành chính 37,38,39: (37) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1); (38) Khai thuế tạm tính cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; (39) Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)**

**22.1 Nội dung đơn giản hóa**

- Đề xuất gộp 03 TTHC thành 01 TTHC: Khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên và thiết kế 01 bộ tờ khai mới gồm 01 tờ khai và 01 phụ lục.

**Lý do:** Cùng nguyên tắc tính thuế trên cơ sở tỷ lệ phần trăm trên doanh thu và cùng nguyên tắc khai tạm tính theo lần phát sinh đối với dầu thô, Condensate và theo tháng đối với khí thiên nhiên

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

**22.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 93.596.118,0 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 21.704.751,4 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 71.891.366,6 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 76,81%

**23. Nhóm thủ tục hành chính 40,41: (40) Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm (…); (41) Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (…)**

**23.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đề xuất gộp 02 TTHC thành 01 TTHC: Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí và thiết kế 01 bộ tờ khai mới gồm 01 tờ khai.

**Lý do:** Việc khai tạm tính tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia do PVN thực hiện với vai trò đại diện nước chủ nhà. Do đó không cần phải tách riêng các TTHC.

**23.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

**22.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 37.972.819,5 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 21.026.861,2 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 16.945.958,3 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 44,63%.

**24. Nhóm thủ tục hành chính 42,43: (42) Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm (…); (43) Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (…)**

**24.1 Nội dung đơn giản hóa**

- Đề xuất gộp 02 TTHC thành 01 TTHC: Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí và thiết kế 01 bộ tờ khai mới gồm 01 tờ khai.

**Lý do:** Việc khai tạm Quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia do PVN thực hiện với vai trò đại diện nước chủ nhà.

**24.2 Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

**24.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.615.033,5 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.659.059,3 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.955.974,2 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 42,38%.

**25. Thủ tục hành chính 44: Khai** **quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1) (…)**

**25.1 Nội dung đơn giản hóa**

- Sửa đổi, ghép 02 Tờ khai 02/PTHU-DK và 03/PTHU-DK vào 01 Tờ khai.

**Lý do:** Phụ thu trên giá dầu cơ sở do Thủ tướng phê duyệt tại FDP và giá dầu bình quân trong năm.

**25.2 Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

**25.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 242.896,5 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 88.410,6 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 154.485,9 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 63,6%.

**26. Thủ tục hành chính 45: Khai thuế bảo vệ môi trường (…)**

**26.1 Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm chỉ tiêu khai địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh cấp huyện trên Phụ lục số 01-1/TBVMT và 01-2/TBVMT.

**Lý do:** Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho NNT.

**26.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

**26.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 931.103.250,0 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 500.528.300 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 430.574.950 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 46,24%.

**27. Thủ tục hành chính 46: Khai thuế GTGT đối với dịch vụ viễn thông (…)**

**27.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:**

- Cắt giảm Tờ khai 01/GTGT và Phụ lục 01-6 GTGT của TTHC này do đã trùng với thủ tục khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Cắt giảm Phụ lục phân bổ thuế GTGT đầu vào cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc và trụ sở chính (mẫu 01 Thông tư số 35/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính). Tuy nhiên, do đặc điểm của các DN viễn thông có hoạt động đầu tư mua sắm tập trung, thuế đầu vào phát sinh tại trụ sở chính hoặc đơn vị được phân cấp trong khi doanh thu, thuế đầu ra phát sinh tại các chi nhanh nên vẫn duy trì chính sách phân bổ thuế GTGT đầu vào cho trụ sở chính và các đơn vị phụ thuộc. Quy định về phân bổ thuế GTGT đầu vào cho đơn vị phụ thuộc và trụ sở chính trước được quy định tại Điều 5 Thông tư số 35/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính (bao gồm cả thủ tục nộp bảng phân bổ cho cơ quan thuế) nên khi bãi bỏ thủ tục hành chính phải giữ quy định về việc việc phân bổ thuế GTGT đầu vào của doanh nghiệp viễn thông. Để đảm bảo cơ sở pháp lý cho DN viễn thông thực hiện phân bổ cần bổ sung quy định này tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**27.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 5 Thông tư số 35/2011/TT-BTC.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về việc phân bổ thuế GTGT đầu vào của các doanh nghiệp viễn thông cho trụ sở chính và các đơn vị phụ thuộc tại tiết d điểm 4 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

(Nội dung cụ thể sửa đổi: Đối với số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phát sinh tại trụ sở chính hoặc đơn vị được phân cấp/ủy quyền phục vụ cho toàn hệ thống kinh doanh dịch vụ viễn thông (tài sản cố định, vật tư, hàng hóa, chi phí dịch vụ mua ngoài... không bao gồm chi phí thường xuyên phục vụ cho việc vận hành tại trụ sở chính, đơn vị được phân cấp/ủy quyền), cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông phân bổ theo tỷ lệ phần trăm doanh thu (không bao gồm thuế GTGT) phát sinh trên Tổng doanh thu toàn bộ hệ thống cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông của kỳ trước liền kề cho trụ sở chính/đơn vị được phân cấp, ủy quyền và các đơn vị hạch toán phụ thuộc để khai, khấu trừ tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị hạch toán phụ thuộc.)

**27.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35.153.100,0 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 35.153.100,0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**28. Thủ tục hành chính 47: Khai thuế GTGT, TNCN, TNDN đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm (TSBĐ) trong thời gian chờ xử lý (…)**

**28.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Qua rà soát, đối với nghiệp vụ khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý đối với các ngân hàng hiện nay như sau:

- Đây là tài sản bảo đảm được khách hàng dùng thế chấp cho khoản vay, do vậy tài sản này các ngân hàng được sử dụng trong thời gian chờ xử lý, quyền sở hữu vẫn thuộc của khách hàng vay.

- Đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý của các ngân hàng hiện nay không tách riêng được, do vậy các thu nhập nhận được phát sinh từ hoạt động kinh doanh này đang được các ngân hàng hạch toán chung vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Thuế GTGT và thuế TNDN phát sinh từ hoạt động này được ngân hàng kê khai nộp thuế GTGT (mẫu số 01/GTGT), thuế TNDN (mẫu 03/TNDN).

Ngân hàng kê khai chưa đảm bảo chính xác nghĩa vụ của hoạt động này do việc xác định các chi phí liên quan (chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản và các chi phí khác) đối với hoạt động này vẫn thuộc quyền sở hữu của khách hàng.

**28.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, đồng thời bãi bỏ tờ khai Mẫu số 01/KTTSBĐ.

**28.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.136.215,9 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.136.215,9 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**29. Thủ tục hành chính 48: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế (...)**

**29.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế bản giấy hiện nay không còn cần thiết khi thực hiện trên môi trường điện tử do thông tin được lưu trữ và in từ dữ liệu điện tử mà vẫn đảm bảo giá trị pháp lý của mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp cho NNT, thông tin trên GCN ĐKT/TB MST cũng chỉ gồm các thông tin cơ bản (MST, Tên NNT, Quyết định thành lập, CQT quản lý trực tiếp).

**29.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi nội dung tại Điều 34 Luật 38/2014/QH14 về cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

**29.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 882,604,916 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 882,604,916 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**30. Thủ tục hành chính 49: Đăng kí/Thay đổi thông tin sử dụng biên lai điện tử**

**30.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Nâng cấp TTHC lên DVCCTT toàn trình.

**Lý do:** Điện tử hóa, rút ngắn thời gian thực hiện, tạo thuận lợi cho NNT.

**30.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 34 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định đăng ký sử dụng biên lai điện tử (đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP).

**30.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 107,954 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 107,954 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**31. Thủ tục hành chính 50: Đăng ký/Bổ sung/Chấm dứt sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; Đăng ký/Bổ sung/Chấm dứt tài khoản truy cập**

**31.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Nâng cấp TTHC lên DVCCTT toàn trình

**Lý do:** Điện tử hóa, rút ngắn thời gian thực hiện, tạo thuận lợi cho NNT.

**31.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 49 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định đăng ký sử dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP).

**31.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 107,954 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 107,954 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**32. Thủ tục hành chính 51: Đăng ký sử dụng hình thức tra cứu thông tin hóa đơn điện tử (bằng hình thức điện tử/hình thức nhắn tin qua số điện thoại di động)**

**32.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Điều 48 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định đăng ký tra cứu thông tin hóa đơn điện tử (đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP): “Thông tin hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cung cấp dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.”

**32.2. Kiến nghị thực thi**

-  Sửa đổi Điều 48 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định đăng ký tra cứu thông tin hóa đơn điện tử (đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP): “Thông tin hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cung cấp dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.”

**32.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 107,954 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 107,954 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**33. Thủ tục hành chính 52: Đăng ký kết nối/Đăng ký dừng kết nối với Cổng thông tin hóa đơn điện tử**

**33.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Nghị định 70/2025/NĐ-CP đã bãi bỏ TTHC này.

**33.2. Kiến nghị thực thi**

-  Sửa đổi Điều 22 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định đăng ký kết nối với Cổng thông tin hóa đơn điện tử (đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP).

**33.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 107,954 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 107,954 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**34. Nhóm thủ tục hành chính 53,54: (53) Gia hạn nộp thuế (1.008590); (54) Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất (1.011010)**

**34.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Tích hợp 02 TTHC thành 01 TTHC: Gia hạn nộp tiền thuế nợ;

- Sửa đổi, đơn giản hóa thành phần hồ sơ, biểu mẫu, tờ khai của TTHC: Gộp các mẫu biểu gia hạn tiền cấp quyền khai thác khoảng sản (gồm mẫu số 01/GHKS, 02/GHKS, 03/GHKS, 04/GHKS ban hành kèm theo Nghị định số 126) vào với các mẫu biểu gia hạn nộp thuế (mẫu số 01/GHAN, 02/GHAN, 03/GHAN... ban hành kèm theo Thông tư số 80).

**Lý do:** Do TTHC gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng (TTHC 1.011010) có nhiều điểm tương đồng về trình tự, thủ tục, mẫu biểu với TTHC gia hạn nộp thuế (TTHC 1.008590) nên có thẻ gộp thành 01 TTHC.

- 02 TTHC này đang được quy định tại các cấp văn bản quy phạm pháp luật khác nhau và sử dụng mẫu biểu khác nhau. Cụ thể: Gia hạn nộp thuế đang quy định tại Điều 62, 63, 64, 65 của Luật Quản lý thuế, trình tự thủ tục quy định tại Điều 24 Thông tư số 80/2021/TT-BTC, mẫu biểu ban hành kèm theo Phụ lục số I Thông tư số 80/2021/TT-BTC, trong khi đó gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất được quy định (bao gồm cả trình tự, thủ tục) tại Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, mẫu biểu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP). Do đó, để gộp 2 TTHC này thành 1 thì cần đưa quy định về gia hạn tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành 1 trường hợp gia hạn quy định tại Điều 62 đến 65 của Luật Quản lý thuế, đồng thời sửa đổi thành quy định về gia hạn nộp tiền thuế nợ để bao quát cả trường hợp gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoảng sản do tiền cấp quyền khai thác khoáng sản không phải là tiền thuế mà là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, đồng thời phù hợp với giải thích từ ngữ "tiền thuế nợ" tại khoản 17 Điều 3 Luật Quản lý thuế.

- Giảm chỉ tiêu "ngành nghề kinh doanh chính" do đã có dữ liệu trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và chỉ tiêu này không cần thiết.

**34.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 65 Luật Quản lý thuế;

- Sửa đổi Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

- Sửa đổi Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

**34.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6,342,675,339 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6,645,308,185 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: -302,632,846 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: -5 %.

**35. Nhóm thủ tục hành chính 55,56: (55) Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB (mã 1.007040); (56) Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học (mã 1007041)**

**35.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa tờ khai để tích hợp TTHC 1.007040 với TTHC 1007041 thành TTHC: Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học.

**Lý do:** Tại mẫu biểu TTHC mã 1.007040 (tờ khai 01/TTĐB), và TTHC mã 1007041 (tờ khai 02/TTĐB) có các chỉ tiêu từ [01] đến [11c] giống nhau nên có thể thiết kế gộp 2 tờ khai chung 1 tờ gồm 02 phần áp dụng cho hai nhóm hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau mà vẫn giữ nguyên các chỉ tiêu kê khai và thành phần hồ sơ. Hệ thống ứng dụng của cơ quan thuế không bị ảnh hưởng do không có thay đổi các chỉ tiêu kê khai, thành phần hồ sơ mà chỉ cần nâng cấp để ghép 2 tờ khai 01/TTĐB và 02/TTĐB với nhau. Đồng thời, hai TTHC này là TTHC dịch công trực tuyến toàn trình nên khi NNT thực hiện kê khai hồ sơ khai thuế, hệ thống ứng dụng của ngành Thuế sẽ hỗ trợ NNT xác định các chỉ tiêu có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình thực hiện kê khai theo đúng nội dung kinh tế phát sinh, góp phần giảm chi phí tuân thủ của NNT.

**35.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, mục 3.1, mục 3.2 tại Phụ lục I thành một mục gồm tờ khai kí hiệu là 01/TTĐB tiêu đề là: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Sửa đổi mục III, Phụ lục 2, Thông tư 80/2021: Gộp tờ khai 01/TTĐB tại số 11 và Tờ khai 02/TTĐB tại số 14 thành 1 tờ khai ký hiệu là 01/TTĐB tiêu đề là: Tờ khai thuế TTĐB và thiết kế lại mẫu biểu tờ khai.

**35.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 29.560.116.765 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 21.074.998.012đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 8,485,118,752 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28,7%.

**36. Nhóm thủ tục hành chính 57,58: (57) Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí (mã 1.008346); (58) Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (mã 1.010948)**

**36.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN hoặc mẫu số 03-1B/TNDN hoặc mẫu số 03-1C/TNDN

**Lý do:** Luật Quản lý thuế quy định thành phần hồ sơ đối với khai quyết toán thuế bao gồm Báo cáo tài chính (BCTC năm hoặc BCTC đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập, trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định). Hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành thuế đã bao gồm Báo cáo tài chính, trong đó có các thông tin về Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tương tự Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu 03-1A/TNDN,03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN. Cơ quan thuế có thể khai thác dữ liệu kết quả kinh doanh trực tiếp từ nguồn báo cáo tài chính phục vụ cho công tác quản lý thuế. Do vậy, để tạo điều kiện cho NNT, giảm chi phí tuân thủ, tránh việc phải kê khai các mẫu biểu tương tự nhau, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ trên và cơ quan thuế thực hiện khai thác dữ liệu trên hệ thống của ngành.

**36.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Phụ lục 1, mục 7.2 Nghị định 126/2020/NĐ-CP: Bỏ 03 mẫu số về Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: mẫu số 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN.

- Sửa đổi Thông tư 80/2021/TT-BTC, Phụ lục 2, mục VI: Bỏ 03 mẫu số về Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: mẫu số 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN.

**36.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 305.092.053.536 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 196.690.382.072 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 107,769,275,799 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35,53%.

**37. Thủ tục hành chính 59: Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý (mã 1.010950)**

**37.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Hiện nay, việc theo dõi nghĩa vụ của người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý rất phức tạp do nghĩa vụ thuế của người nộp thuế không chỉ thể hiện trên tờ khai thuế theo quý đã kê khai mà còn thể hiện trên “Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý” hoặc trên văn bản xác định lại của cơ quan thuế.

Trong khi đó, nghĩa vụ của người nộp thuế không chỉ bao gồm số thuế phải nộp mà còn bao gồm cả số thuế được khấu trừ. Theo mẫu số 02/XĐ-PNTT (Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý) ban hành tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC không có chỉ tiêu kê khai điều chỉnh số thuế được khấu trừ (trong trường hợp tính trong 01 quý người nộp thuế chỉ có số thuế còn được khấu trừ nhưng nếu khai theo tháng thì vừa có số thuế phải nộp, vừa có số thuế còn được khấu trừ). Ngoài ra, trường hợp người nộp thuế thực hiện khai các tờ khai có phân bổ thì chưa có hướng dẫn về chỉ tiêu kê khai điều chỉnh số thuế phải phân bổ cho các địa phương có liên quan.

Do đó, hiện nay ứng dụng chưa nâng cấp đối với mẫu 02/XĐ-PNTT nêu trên dẫn đến việc hệ thống CNTT không thể kiểm soát tự động các chỉ tiêu kê khai trên tờ khai thuế do người nộp thuế gửi đến.

Việc bãi bỏ quy định người nộp thuế phải nộp “Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý”, cơ quan thuế xác định lại số thuế phải nộp tăng thêm sẽ giúp đơn giản hóa việc theo dõi, kiểm soát tờ khai thuế của cơ quan thuế cũng như kiểm soát chặt chẽ thông tin kê khai của người nộp thuế.

**37.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 9 Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

- Sửa đổi Phụ lục 1 mục 7.2 Nghị định 126/2020/NĐ-CP: Bỏ tờ khai 02/XĐ-PNTT.

- Sửa Phụ lục 2, mục XV Thông tư 80/2021/TT-BTC: Bỏ tờ khai 02/XĐ-PNTT.

**37.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 72.531.594 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 72.531.594 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**38. Thủ tục hành chính 60: Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích luỹ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác (1.008342)**

**38.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Sửa đổi về tần suất thực hiện kê khai từ tháng sang quý.

- Sửa đổi, đơn giản hóa mẫu biểu trong Thông tư 80/2021/TT-BTC:

+ Tờ khai 05/KK-TNCN: Sửa chỉ tiêu [01] thành: Quý....năm....; Lược bỏ ô tại chỉ tiêu [05] [13]; Sửa chỉ tiêu [07] thành: Phường/xã/đặc khu; Bỏ chỉ tiêu: [10].

+ Bảng kê 05-1/PBT-KK-TNCN: Sửa chỉ tiêu thành: Quý....năm....; Lược bỏ ô tại chỉ tiêu [03]; Sửa chỉ tiêu [08a] [21a] thành: Phường/xã/đặc khu.

**Lý do:**

- Giảm tần suất kê khai cho NNT là cá nhân.

- Sửa/Giảm các chỉ tiêu kê khai phù hợp với các quy định pháp luật mới: khoản 2 Điều 38 Thông tư 86/2024/TT-BTC; khoản 3 Điều 12 Luật Căn cước 2023 (Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính); có thể khai thác thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**38.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Nghị định 126/2020, điểm b khoản 1 Điều 9;

- Sửa Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Phụ lục 1, mục 17;

- Sửa Thông tư 80/2021, Phụ lục 2, mục VII: sửa mẫu biểu 05/KK-TNCN, 05-1/PBT-KK-TNCN.

**38.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 905.004.021 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 586.766.898 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 318,237,122 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35%.

**39. Thủ tục hành chính 61: Khai quyết toán thuế/Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế (2.002233)**

**39.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, bỏ bản sao hồ sơ khi: triển khai cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN điện tử.

- Cắt giảm, bỏ thành phần hồ sơ: Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 thuộc Phụ lục I Nghị định số 126.

- Sửa đổi mẫu 02/QTT-TNCN trong Thông tư số 80/2021/TT-BTC: Lược Bỏ ô tại chỉ tiêu [5] ,[13], [16]; Sửa chỉ tiêu [07], [18] thành: Phường/xã/đặc khu; Bổ sung chỉ tiêu: Số định danh cá nhân; Bỏ chỉ tiêu [10].

- Mẫu Phụ lục Bảng kê 02-1/BK-QTT-TNCN: Lược Bỏ ô tại chỉ tiêu [5] [7]; Sửa chỉ tiêu [08] thành: Số định danh cá nhân/Hộ chiếu vợ (chồng); Sửa chỉ tiêu [12] thành: Loại giấy tờ (số định danh cá nhân/Hộ chiếu/GKS).

**Lý do:**

- Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 2 Điều 6 Nghị định 123/2020/NĐ-CP và khoản 3, khoản 22 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP về chứng từ điện tử và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử đề xuất bổ sung quy định về trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ góp phần đơn giản hóa thành phần hồ sơ, giảm gánh nặng hành chính cho người nộp thuế, phù hợp với định hướng chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ.

- Để đảm bảo không trùng lặp thành phần hồ sơ, và các tờ khai này có thể truy vấn được từ CSDL quốc gia về thông tin quan hệ của NNT và NPT trên cơ sở mã định danh cá nhân.

- Sửa/Giảm các chỉ tiêu kê khai phù hợp với các quy định pháp luật mới: khoản 2 Điều 38 Thông tư 86/2024/TT-BTC; khoản 3 Điều 12 Luật Căn cước 2023 (Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính); có thể khai thác thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**39.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Phụ lục I, mục 9.11; Thông tư 80/2021-TT-BTC, Phụ luc II, mục VII: Bãi bỏ hẳn các mẫu biểu đăng ký giảm trừ gia cảnh (mẫu số 07/ĐK-NPT-TNCN và mẫu số 07/THĐK-NPT-TNCN); chuyển mẫu biểu 7/XN-NNT-TNCN sang Thông tư 86/2024/TT-BTC.

- Sửa đổi Thông tư 80/2021, Phụ lục 2, mục VII: sửa mẫu biểu số 02/QTT-TNCN, 02-1/BK-QTT-TNCN, 02-1/BK-QTT-TNCN.

**39.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 134.694.872.056 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 75.595.044.817 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 59.099.827.238 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 44%.

**40. Thủ tục hành chính 62: Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế (2.002237)**

**40.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, giảm tần suất kê khai cho NNT là cá nhân, giảm từ kê khai tháng sang quý.

- Sửa mẫu biểu 02/KK-TNCN trong Thông tư số 80: Sửa chỉ tiêu [01] thành: Quý....năm....; Lược bỏ ô tại chỉ tiêu [05] [16] [18]; Bổ sung chỉ tiêu: Số định danh cá nhân; Sửa chỉ tiêu [07] [15] thành: Phường/xã/đặc khu; Bỏ chỉ tiêu: [10].

**Lý do:** Sửa/Giảm các chỉ tiêu kê khai phù hợp với các quy định pháp luật mới: khoản 2 Điều 38 Thông tư 86/2024/TT-BTC; khoản 3 Điều 12 Luật Căn cước 2023 (Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính); có thể khai thác thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**40.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Nghị định 126/2020, điểm b khoản 1 Điều 9;

- Sửa đổi Thông tư 80/2021, Phụ lục 2, mục VII: sửa mẫu biểu 02/KK-TNCN.

**40.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.842.067.844 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.428.223.151 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.413.844.692 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35%.

**41. Thủ tục hành chính 63: Khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác (1.00769)**

**41.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Sửa mẫu 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC: Lược bỏ ô trống điền MST tại chỉ tiêu [05] [12]; Sửa chỉ tiêu [06b] thành: Phường/xã/đặc khu; Bỏ chi tiêu [06c] [08]; Bỏ chỉ tiêu từ [10] đến [10k].

**Lý do:** Sửa/Giảm các chỉ tiêu kê khai phù hợp với các quy định pháp luật mới: khoản 2 Điều 38 Thông tư 86/2024/TT-BTC; khoản 3 Điều 12 Luật Căn cước 2023 (Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính); có thể khai thác thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**41.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa Thông tư 40/2021, Phụ lục 2: sửa mẫu biểu số 01/TKN-CNKD.

**41.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 166.429 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 113.118 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 53.310 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32%.

**II. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH (02 ĐKKD)**

**1. Ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư:** **kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (đại lý thuế)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đưa ra khỏi Luật Đầu tư ngành nghề kinh doanh có điều kiện và bãi bỏ 02 điều kiện:

(1) Là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật.

(2) Có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

**Lý do:** Dịch vụ đại lý thuế là dịch vụ hành chính hỗ trợ kê khai, nộp thuế cho cá nhân, tổ chức theo đúng quy định của pháp luật thuế, không tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm an ninh, quốc phòng; kinh doanh đại lý thuế không ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; không ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng. Theo đó, để đảm bảo chất lượng quản lý khi cắt giảm điều kiện kinh doanh, có thể chuyển từ “giấy phép” sang “cơ chế hậu kiểm”.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 102 Luật Quản lý thuế.

- Sửa đổi Phụ lục 4 Luật Đầu tư.

**PHẦN III**

**LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN**

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (68 TTHC)**

**1. Thủ tục hành chính 1: Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng (1.009497)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa theo hướng hợp nhất thủ tục “Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng” và thủ tục “Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng với giá thấp hơn mệnh giá của công ty đại chúng” thành 1 thủ tục “Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng”.

- Cắt giảm, bỏ yêu cầu về tỷ lệ thành công tối thiểu khi chào bán cho cổ đông hiện hữu.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Căn cứ Dự thảo NĐ sửa đổi NĐ 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 504.279.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 503.145.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.134.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,22%.

**2. Thủ tục hành chính 2: Đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần (1.009501)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thời gian kê khai mẫu đơn, tờ khai trong hồ sơ.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Căn cứ Dự thảo NĐ sửa đổi NĐ 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.317.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.926.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.390.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 19%.

**3. Thủ tục hành chính 3: Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng (1.009817)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa theo hướng hợp nhất thủ tục “Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng” và “Đăng ký chào bán trái phiếu có bảo đảm ra công chúng” thành 1 thủ tục “Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng”;

- Cắt giảm, bỏ thành phần hồ sơ là văn bản chấp thuận của NHNN (đối với TCTD);

- Cắt giảm, bỏ yêu cầu về tỷ lệ thành công tối thiểu khi chào bán cho cổ đông hiện hữu.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**3.2. Kiến nghị thực thi**

- Căn cứ Dự thảo NĐ sửa đổi NĐ 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 150.822.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 149.836.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 985.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 1%.

**4. Thủ tục hành chính 4: Đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền ra công chúng của công ty đại chúng (1.009508)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, bỏ yêu cầu về tỷ lệ thành công tối thiểu khi chào bán cho cổ đông hiện hữu.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**4.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.290.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.994.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.296.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 18%.

**5. Thủ tục hành chính 5: Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng bằng đồng Việt Nam của tổ chức tài chính quốc tế (1.009513)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ điều kiện: “Tổng số tiền huy động từ đợt chào bán tại Việt Nam không vượt quá 30% tổng vốn đầu tư của dự án”.

- Đơn giản hóa, cắt giảm điều kiện: “Trái phiếu chào bán là trái phiếu có kỳ hạn không dưới 10 năm” (thành kỳ hạn 05 năm).

- Sửa đổi Phụ lục 07 lược bỏ các thông tin không phù hợp với đặc thù tổ chức tài chính.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**5.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.269.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 256.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.012.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 80%.

**6. Thủ tục hành chính 6: Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng cho nhiều đợt chào bán (1.009516)**

**6.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

- Giảm điều kiện tương ứng với chào bán cổ phiếu. trái phiếu ra công chúng.

**Lý do:** Đây là một trường hợp của thủ tục chào bán chứng khoán ra công chúng; Doanh nghiệp chỉ đăng ký chào bán một lần, trong hồ sơ nêu rõ phương án nhiều đợt (nếu có). Theo đó, không cần thiết quy định thành TTHC riêng, giảm bớt quy trình chuẩn bị hồ sơ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**6.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.317.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.317.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**7. Thủ tục hành chính 7: Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty sau quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp (1.009553)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

- Giảm điều kiện tương ứng với chào bán cổ phiếu. trái phiếu ra công chúng.

**Lý do:** Đây là một trường hợp của thủ tục chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng. chào bán trái phiếu chuyển đổi. trái phiếu kèm chứng quyền ra công chúng; Theo đó, không cần thiết quy định thành TTHC riêng, giảm bớt quy trình chuẩn bị hồ sơ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**7.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.776.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.776.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8. Thủ tục hành chính 8: Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty hình thành sau hợp nhất công ty không thuộc trường hợp tái cơ cấu doanh nghiệp (1.009554)**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này;

- Giảm điều kiện tương ứng với chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng.

**Lý do:** đây là một trường hợp của thủ tục chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng. chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền ra công chúng. Theo đó, không cần thiết quy định thành TTHC riêng, giảm bớt quy trình chuẩn bị hồ sơ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**8.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.236.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.236.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**9. Thủ tục hành chính 9: Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty sau chia, tách công ty (1.009561)**

**9.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

- Giảm điều kiện tương ứng với chào bán cổ phiếu. trái phiếu ra công chúng.

**Lý do:** Đây là một trường hợp của thủ tục chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, chào bán trái phiếu chuyển đổi. trái phiếu kèm chứng quyền ra công chúng. Theo đó, không cần thiết quy định thành TTHC riêng, giảm bớt quy trình chuẩn bị hồ sơ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**9.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.263.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.263.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**10. Thủ tục hành chính 10: Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng tại Việt Nam của doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài (1.009567)**

**10.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thời gian kê khai mẫu đơn, tờ khai trong hồ sơ TTHC.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**10.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.939.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.953.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 985.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14%.

**11. Thủ tục hành chính 11: Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặt biệt (1.009568)**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thời gian kê khai mẫu đơn, tờ khai trong hồ sơ TTHC.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**11.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.155.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.075.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.080.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14%.

**12. Thủ tục hành chính 12: Đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng (1.009875)**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa theo hướng hợp nhất thủ tục “Đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng”, “Đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giá thấp hơn mệnh giá của công ty đại chúng” và “Đăng ký chào bán cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng” thành 01 thủ tục “Đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng”.

- Đơn giản hóa mẫu biểu, cắt giảm thông tin giấy tờ công dân tại Phụ lục.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**12.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 75.951.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 23.071.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 52.879.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 70%.

**13. Nhóm thủ tục hành chính 13,14: Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng. hoán đổi phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn (1.00964); Hoán đổi cổ phần cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng khác (1.009651)**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa theo hướng hợp nhất thủ tục “Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng. hoán đổi phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn” và “Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng khác” thành 01 thủ tục “Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng. hoán đổi phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn; hoán đổi cổ phần cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng khác”.

- Cắt giảm, bỏ điều kiện và thành phần hồ sơ là “Văn bản của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia”;

- Đơn giản hóa mẫu biểu, cắt giảm thông tin giấy tờ công dân tại Phụ lục.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**13.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.727.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 702.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.025.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 74%.

**14. Thủ tục hành chính 15: Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để chào mua công khai (1.009686)**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, bỏ điều kiện và thành phần hồ sơ là “Văn bản của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia”.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**14.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.912.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.832.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.080.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 16%.

**15. Thủ tục hành chính 16: Đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập (1.009696)**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, bỏ điều kiện và thành phần hồ sơ là “Văn bản của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia”.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**15.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.804.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.007.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 796.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12%.

**16. Thủ tục hành chính 17: Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ (1.009724)**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, bỏ điều kiện và thành phần hồ sơ là “Văn bản của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia”;

- Đơn giản hóa mẫu biểu, cắt giảm thông tin giấy tờ công dân tại Phụ lục

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**16.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.485.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 324.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.161.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 78%.

**17. Nhóm thủ tục hành chính 18,19: Đăng ký phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (1.009816); Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đại chúng (1.009726)**

**17.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa theo hướng hợp nhất thủ tục “Đăng ký phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của công ty đại chúng” và thủ tục “Đăng ký phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu” thành 01 thủ tục “Đăng ký phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đại chúng”.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, giảm bớt quy trình chuẩn bị hồ sơ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**17.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 248.400.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 37.800.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 210.600.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 85%.

**18. Thủ tục hành chính 20: Đăng ký phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty của công ty đại chúng (1.009728)**

**18.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thời gian kê khai mẫu đơn, tờ khai trong hồ sơ TTHC.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**18.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 82.620.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 24.300.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 58.320.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 71%.

**19. Thủ tục hành chính 21: Đăng ký phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi của công ty đại chúng (1.009730)**

**19.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Không quy định thành TTHC đối với nội dung này, chuyển thành thông báo kết quả thực hiện, cơ quan UBCKNN không giải quyết, trả kết quả; giảm TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**19.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 945.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 945.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**20. Thủ tục hành chính 22: Đăng ký phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền của chứng quyền của công ty đại chúng (1.009734)**

**20.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thời gian kê khai mẫu đơn, tờ khai trong hồ sơ TTHC.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**20.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.188.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 270.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 918.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77%.

**21. Thủ tục hành chính 23: Đăng ký chào bán cổ phiếu ra nước ngoài của công ty đại chúng (1.009779)**

**21.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thời gian kê khai mẫu đơn, tờ khai trong hồ sơ.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**21.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**21.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.269.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 364.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 904.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 71%.

**22. Thủ tục hành chính 24: Đăng ký phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài của công ty đại chúng (1.009780)**

**22.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thời gian kê khai mẫu đơn, tờ khai trong hồ sơ.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**22.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**22.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.263.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.156.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.107.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 15%.

**23. Thủ tục hành chính 25: Đăng ký hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở số cổ phiếu đang lưu hành tại Việt Nam (1.009789)**

**23.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thời gian kê khai mẫu đơn, tờ khai trong hồ sơ.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**23.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**23.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.723.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.778.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 945.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14%.

**24. Thủ tục hành chính 26: Đăng ký chào mua công khai (1.009790)**

**24.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, bỏ điều kiện và thành phần hồ sơ là “Văn bản của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia”.

- Giảm thời gian xử lý từ 15 ngày xuống còn 07 ngày làm việc.

- Đơn giản hóa mẫu biểu. thông tin giấy tờ công dân tại Phụ lục.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**24.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**24.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.404.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 378.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.026.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 73%.

**25. Thủ tục hành chính 27: Mua lại cổ phiếu (1.009792)**

**25.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa, cắt giảm thời gian kê khai mẫu đơn, tờ khai trong hồ sơ.

**Lý do:** Đơn giản hóa TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**25.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**25.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.970.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.106.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 864.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%.

**26. Thủ tục hành chính 28: Thay đổi việc mua lại cổ phiếu (1.009795)**

**26.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Không quy định thành TTHC đối với nội dung này, chuyển thành thông báo kết quả thực hiện, cơ quan UBCKNN không giải quyết, trả kết quả; giảm TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**26.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 118/2020/TT-BTC.

**26.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 972.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 972.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**27. Thủ tục hành chính 29: Hủy tư cách công ty đại chúng (1.009797)**

**27.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Sửa đổi, đơn giản hóa mẫu đơn thông báo việc không còn đáp ứng điều kiện công ty đại chúng (thay thế văn bản thông báo việc không còn đáp ứng điều kiện công ty đại chúng).

**Lý do:** Việc xây dựng mẫu đơn sẽ giúp đơn giản hóa hồ sơ cho doanh nghiệp, đồng thời cắt giảm chi phí tuân thủ phát sinh khi thực hiện TTHC này.

**27.2. Kiến nghị thực thi**

- Bổ sung quy định về mẫu biểu đối với văn bản thông báo việc không còn đáp ứng điều kiện công ty đại chúng tại khoản 2 điều 39 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019.

**27.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 44,531,000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 39,133,000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 5,418,000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12,16%.

**28. Thủ tục hành chính 30: Xác nhận thông báo, thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (1.009800)**

**28.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ tại Khoản 1.b, khoản 2.b Điều 142 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP: Doanh nghiệp chỉ cần nộp một trong các tài liệu: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, trong đó có nội dung ngành nghề kinh doanh.

- Bỏ quy định về thành phần hồ sơ (Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa);

- Bổ sung khoản 2a Điều 142 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP: Bổ sung quy định công ty đại chúng không phải nộp tài liệu quy định tại các điểm b, c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 142 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP trong trường hợp tài liệu đó đã được công bố trên Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc thông tin về ngành nghề đăng ký kinh doanh của công ty đại chúng đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

- Bổ sung trường hợp từ chối hồ sơ tại khoản 3 Điều 142 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

- Sửa đổi, đơn giản hóa Mẫu số 38, Mẫu số 39 Phụ lục Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi tương ứng với việc sửa đổi quy định tại Điều 142 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**Lý do:**

- Giúp công ty đại chúng không bị hiểu lầm và làm rõ hơn về thành phần hồ sơ mà công ty đại chúng cần phải nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Để phù hợp với việc bỏ quy định cho phép công ty đại chúng được quyết định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa thấp hơn quy định pháp luật (điểm e khoản 1 Điều 139).

- Đảm bảo mục tiêu cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; phù hợp với quy định của thủ tục hành chính, tạo cơ sở cho việc thực hiện trên thực tiễn.

- Giúp công ty đại chúng không bị hiểu nhầm, dễ dàng và thuận tiện trong việc điền biểu mẫu

**28.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Khoản 1.b, khoản 2.b, Khoản 3 Điều 142, Mẫu số 38, Mẫu số 39 của Phụ lục Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

- Bỏ điểm d khoản 1 Điều 142 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

- Bổ sung khoản 2a Điều 142 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**28.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 140,744,800 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 64,772,400 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 75,972,400 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 53,98%.

**29. Thủ tục hành chính 31: Chấp thuận đăng ký niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành nước ngoài (1.009798)**

**29.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** UBCKNN đã chấp thuận việc chào bán ra công chúng của các tổ chức này, việc chấp thuận niêm yết, hủy niêm yết thuộc quyền hạn và trách nhiệm của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

**29.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ Điều 124 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**29.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 42,431,000 đồng.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42,431,000 đồng.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**30. Thủ tục hành chính 32: Chấp thuận đăng ký niêm yết, giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài (1.009799)**

**30.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Để làm rõ việc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không xem xét hồ sơ niêm yết, giao dịch chứng khoán tại nước ngoài của tổ chức phát hành Việt Nam. Việc niêm yết, giao dịch tại SGDCK nước ngoài sẽ do tổ chức phát hành đăng ký với SGDCK nước ngoài và phải đáp ứng quy định tại nước sở tại, đồng thời việc niêm yết, giao dịch tại SGDCK nước ngoài phải gắn với chào bán chứng khoán ra nước ngoài. Theo đó, tổ chức phát hành (bao gồm: công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là những đối tượng thuộc sự quản lý của UBCKNN) sẽ không phải nộp hồ sơ lên UBCKNN mà chỉ phải nộp một số tài liệu báo cáo UBCKNN trước khi gửi hồ sơ đăng ký niêm yết, giao dịch tại SGDCK nước ngoài.

**30.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ Điều 127 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**30.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20,973,099 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 20,973,099 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**31. Thủ tục hành chính 33: Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009806)**

**31.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 64, 66, 67, 68.

- Cắt giảm và đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện cắt giảm, đơn giản hóa.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

- Điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh tại các quy định hiện hành, có thể chuyển sang hậu kiểm.

**31.2. Kiến nghị thực thi**

- Bỏ điểm b khoản 4, khoản 6 Điều 74; Điểm b khoản 4 khoản 6 Điều 75 Luật Chứng khoán;

- Sửa đổi điểm d khoản 5 Điều 74, điểm d khoản 5 Điều 75, điểm a khoản 2 Điều 77 Luật Chứng khoán;

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; khoản 3, 7 Điều 176, Mẫu số 64, 66, 67, 68 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**31.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 332,394,714 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 286,206,535 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 46,188,179 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 13.90%.

**32.** **Thủ tục hành chính 34: Cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.**

**32.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ, không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 64, 66, 67.

- Cắt giảm và đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện cắt giảm, đơn giản hóa.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

- Điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh tại các quy định hiện hành, có thể chuyển sang hậu kiểm.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện cắt giảm, đơn giản hóa.

**32.2. Kiến nghị thực thi**

- Bỏ điểm b khoản 4 Điều 74; Điểm b khoản 4 Điều 75 Luật Chứng khoán;

- Sửa đổi điểm d khoản 5 Điều 74, điểm d khoản 5 Điều 75, điểm a, b khoản 2 Điều 76, điểm a khoản 2 Điều 77 Luật Chứng khoán;

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; khoản 3 Điều 176, Mẫu số 64, 66, 67 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**32.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 79,727,302 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 70,378,541 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 9,348,761 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 11.73%.

**33.** **Thủ tục hành chính 35: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam (1.009808)**

**33.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 64, 66, 67.

- Chỉ yêu cầu nộp báo cáo tài chính năm gần nhất hợp nhất được kiểm toán nếu có.

- Bỏ tài liệu Giấy chứng nhận đăng ký mã số giao dịch của các quỹ đầu tư tại Việt Nam trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài đang đầu tư tại Việt Nam.

- Cắt giảm điều kiện kinh doanh.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

- Quy định pháp luật nước ngoài không yêu cầu tổ chức kinh doanh chứng khoán phải thực hiện kiểm toán báo cáo hợp nhất thì tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài không phải nộp BCTC hợp nhất kiểm toán.

- Đơn giản hóa tài liệu tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài phải cung cấp để chứng minh đang quản lý quỹ đầu tư tại Việt Nam.

- Cải cách điều kiện kinh doanh, cho phép thành lập chi nhánh không gắn với thời hạn hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện cắt giảm, đơn giản hóa.

**33.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 78 Luật Chứng khoán;

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Điểm d, đ khoản 2 Điều 178; Mẫu số 64, 66, 67 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**33.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 31,550,247 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 21,001,900 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 10,548,347 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33.43%.

**34.** **Thủ tục hành chính 36: Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn cấp cho chi nhánh, giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam (1.009820)**

**34.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa Mẫu số 67, 69.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện cắt giảm, đơn giản hóa.

**34.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; khoản 3 Điều 176, Mẫu số 67, 69 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**34.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 95,278,150 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 62,724,317 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 32,553,833 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34.17%.

**35.** **Thủ tục hành chính 37: Thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch, giám đốc chi nhánh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009534)**

**35.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa Mẫu số 67, 76.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện cắt giảm, đơn giản hóa.

**35.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6, khoản 3 Điều 197, Mẫu số 67, 76 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**35.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 181,527,972 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 122,914,374 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 58,613,598 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32.29%.

**36.** **Thủ tục hành chính 38: Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán (1.010548)**

**36.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Sửa đổi, đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 66, 69.

**Lý do:** Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**36.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Mẫu số 66, 69 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**36.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 43.494.250 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 35.667.585 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.826.665 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí:17,99%.

**37.** **Thủ tục hành chính 39: Bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009529)**

**37.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Sửa đổi, đơn giản hóa thành phần hồ sơ đơn giản mẫu số 66, 76.

- Cắt giảm điều kiện kinh doanh; Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện cắt giảm.

- Bỏ thành phần hồ sơ thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 65 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**Lý do:**

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

- Điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật hiện hành.

**37.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ điểm b, c khoản 2 Điều 190, Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 190, sửa đổi khoản 3 Điều 193, sửa đổi Mẫu số 66, 76 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**37.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 32,806,756 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 26,288,321 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 6,518,435 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 19.87%.

**38.** **Thủ tục hành chính 40: Thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009530)**

**38.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 67, 66.

- Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

- Bỏ thành phần hồ sơ thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 65 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

- Cắt giảm điều kiện kinh doanh, bổ sung quy định có liên quan về xử lý vi về chứng khoán và thị trường chứng khoán; một số điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật hiện hành.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện cắt giảm, đơn giản hóa.

**38.2. Kiến nghị thực thi**

- Bỏ điểm b, c khoản 2 Điều 190; Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Sửa đổi điểm d, đ khoản 2 Điều 190, khoản 3 Điều 191, khoản 3 Điều 193 khoản 9 Điều 6; Mẫu số 67, 66 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**38.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 814,413,750 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 696,600,395 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 117,813,355 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14.47%.

**39.** **Thủ tục hành chính 41: Thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009532)**

**39.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

**Lý do:**

- Điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật hiện hành.

- Cắt giảm điều kiện kinh doanh, bổ sung quy định có liên quan về xử lý vi về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

**39.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 195 Nghị định số 155/NĐ-CP.

**39.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6,545,424 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2,132,092 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4,413,332 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 67.43%.

**40.** **Thủ tục hành chính 42: Đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán (1.009523)**

**40.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện đơn giản hóa.

**Lý do:**

- Đã có quy định về địa điểm phục vụ cho hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch chứng khoán.

- Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**40.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi điểm a, c khoản 1 Điều 57, điểm c khoản 1 Điều 58 Luật Chứng khoán.

**40.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35.201.884 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 31.147.011 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.054.873 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 11,52%.

**41.** **Thủ tục hành chính 43: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán (1.009526)**

**41.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện đơn giản hóa

**Lý do:**

- Điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**41.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 151, điểm d khoản 1 Điều 152 và Bỏ khoản 5 Điều 151 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**41.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.852.459 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 674.713 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.177.747 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 82,49%.

**42. Thủ tục hành chính 44: Đăng ký cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán (1.009535)**

**42.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

**Lý do:**

- Điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**42.2. Kiến nghị thực thi**

- Bỏ đểm b khoản 1 Điều 198, khoản 2 Điều 200, khoản 3 Điều 201;

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 199, khoản 1 Điều 201, khoản 2 Điều 203 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**42.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 123.236.744 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 85.176.361 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 38.060.383 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,88%.

**43.** **Thủ tục hành chính 45: Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh (1.009524)**

**43.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện cắt giảm.

**Lý do:**

- Điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**43.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 4; bỏ điểm c, h khoản 2 Điều 4, bỏ điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.

**43.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 46,086,896 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40,572,157 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 5,514,739 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 11.97%.

**44.** **Thủ tục hành chính 46: Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh (1.009526)**

**44.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

- Đơn giản hóa hồ sơ tương ứng với điều kiện cắt giảm.

**Lý do:**

- Điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật hiện hành.

- Phù hợp với điều kiện được cắt giảm.

**44.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 9; Bỏ điểm g, h khoản 2 Điều 9, điểm d khoản 1 Điều 10 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.

**44.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 33.608.781 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 30.242.897 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.365.885 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31,33%.

**45.** **Thủ tục hành chính 47: Rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán (1.009809)**

**45.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 69.

**Lý do:**

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**45.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Mẫu số 69 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**45.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 47.812.410 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 36.274.826 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 11.537.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 21,13%.

**46.** **Thủ tục hành chính 48: Đề nghị chấp thuận cho tổ chức nước ngoài được sở hữu trên 49% vốn điều lệ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009801)**

**46.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 40.

**Lý do:**

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**46.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Mẫu số 40 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**46.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 61,560,402 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 55,151,457 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 6,408,945 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10.41%.

**47.** **Thủ tục hành chính 49: Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009819)**

**47.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 67, 69.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**47.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Mẫu số 67, 69 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**47.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 177,340,680 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 142,759,859 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 34,580,821 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 19.50%.

**48.** **Thủ tục hành chính 50: Gia hạn hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam (1.009821)**

**48.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 64, 66, 67, 69.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**48.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Mẫu số 64, 66, 67, 69 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**48.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23,389,148 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 16,195,305 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7,193,843 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30.76%.

**49.** **Thủ tục hành chính 51: Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009818)**

**49.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu 69.

**Lý do:** Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**49.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Mẫu số 69 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

**49.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 344,539,050 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 275,837,685 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 68,701,365 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 19.94%.

**50. Thủ tục hành chính 52: Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam (1.009822)**

**50.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 69.

**Lý do:** Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**50.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Mẫu số 69 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**50.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 25,937,470 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 21,106,529 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4,830,941 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 18.63%.

**51.** **Thủ tục hành chính 53: Đăng ký phát hành, chào bán cổ phần, tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam (1.009823)**

**51.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 68.

**Lý do:** Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**51.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Mẫu số 68 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**51.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 105,521,370 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 74,330,894 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 31,190,476 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29.56%.

**52.** **Thủ tục hành chính 54: Rút nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009531)**

**52.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 76.

**Lý do:** Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**52.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Mẫu số 76 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**52.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 72,876,798 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 55,653,330 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17,223,468 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 23.63%.

**53.** **Thủ tục hành chính 55: Chấp thuận tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009537)**

**53.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 67, 66, 68, 79, 82.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**53.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Mẫu số 67, 66, 68, 79, 82 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**53.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 85,327,826 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 46,031,834 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 39,295,992 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 46.05%.

**54. Thủ tục hành chính 56: Cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán (1.009543)**

**54.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa hồ sơ thi và hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

**Lý do:** Giảm số lượng hồ sơ; giảm thời gian, chi phí phát sinh liên quan đến TTHC, tạo thuận lợi cho đối tượng thực hiện.

**54.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Khoản 213 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**54.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4,618,535,760đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3,126,990,825đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1,491,544,935đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32.3 %.

**55. Thủ tục hành chính 57: Thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán (1.009545)**

**55.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Do đây là kết quả của quá trình theo dõi, giám sát của cơ quan Nhà nước, không cần quy định thành TTHC.

**55.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 215 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**55.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 585,793 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 585,793 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**56. Thủ tục hành chính 58: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng (1.009546)**

**56.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 90, 91.

- Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

**Lý do:**

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

- Đã có quy định công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đánh giá cơ sở vật chất của đại lý phân phối trước khi lựa chọn đại lý và địa điểm phân phối.

-Chuyển nội dung quy định về bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp áp dụng đối với nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ tại Thông tư.

**56.2. Kiến nghị thực thi**

- Bỏ khoản 3 Điều 219, sửa đổi Mẫu số 90, 91 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

- Sửa đổi Thông tư số 98/2020/TT-BTC.

**56.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 88.667.762 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 78.391.902 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 10.275.860 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 11,59%.

**57. Thủ tục hành chính 59: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên (1.009548)**

**57.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 91.

**Lý do:** Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**57.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Mẫu số 91 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**57.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 216.094.642 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 212.703.976 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.390.666 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 1,57%.

**58. Thủ tục hành chính 60: Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục do thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ (1.009552)**

**58.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 91.

**Lý do:** Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**58.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Mẫu số 91 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**58.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 79.852.261 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 78.064.997 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.787.264 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 2,24%.

**59. Thủ tục hành chính 61: Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đóng, quỹ mở lần đầu ra công chúng (1.009500)**

**59.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 91.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

**59.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Mẫu số 91 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**59.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 608.251.132 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 545.236.892 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 63.014.240 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10,36%.

**60. Thủ tục hành chính 62: Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ bất động sản lần đầu ra công chúng (1.009507)**

**60.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 91, 103.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

**60.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Mẫu số 91, 103 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**60.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 58.475.716 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 55.360.333 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.115.383 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,33%.

**61. Thủ tục hành chính 63: Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần ra công chúng (1.009877)**

**61.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 91.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

**61.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Mẫu số 91 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**61.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 299.409.567 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 292.589.936 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 6.819.631 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 2,28%.

**62. Thủ tục hành chính 64: Đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng (1.009512)**

**62.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 91.

**Lý do:** Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

**62.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Mẫu số 91 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**62.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 51.350.752 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 49.341.897 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.008.855 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 3,91%.

**63. Thủ tục hành chính 65: Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán đại chúng (1.009515)**

**63.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

**Lý do:** Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

**63.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**63.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 34.955.999 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 32.947.144 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.008.855 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,75%.

**64. Thủ tục hành chính 66: Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ (1.009517)**

**64.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 91.

- Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh tại các quy định pháp luật hiện hành.

**64.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi điểm d khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán;

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6, điểm b khoản 3 Điều 259, Mẫu số 91 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**64.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 55.953.052 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 53.080.565 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.872.487 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,13%.

**65.** **Thủ tục hành chính 67: Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán do thay đổi tên công ty, người đại diện theo pháp luật, thay đổi công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký, giám sát, thay đổi thời gian hoạt động, thay đổi trụ sở công ty (1.009519)**

**65.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp lý lịch tư pháp khi đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ mẫu số 91.

**Lý do:**

- Phù hợp với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**65.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 9 Điều 6; Mẫu số 91 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**65.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.774.111 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 19.736.842 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.037.269 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 4,99%.

**66. Thủ tục hành chính 68: Giải thể quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục (1.009498)**

**66.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp xác nhận của các nhà đầu tư về việc đã nhận đủ tiền, tài sản.

**Lý do:** Việc giảm thành phần hồ sơ này là phù hợp do việc yêu cầu các nhà đầu tư xác nhận đã nhận đủ tiền và tài sản là khó thực hiện trên thực tế, đặc biệt đối với các quỹ đầu tư có số lượng nhà đầu tư lớn.

**66.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi điểm d Khoản 4 Điều 232 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**66.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 66.805.572 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 57.485.505 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 9.320.067 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 13,95%.

**II. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH (33 ĐKKD)**

**1. Ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư: Kinh doanh chứng khoán**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Điều kiện kinh doanh chứng khoán

+ Bãi bỏ 22 điều kiện:

(1) Có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang bị, thiết bị văn phòng, hệ thống công nghệ phù hợp với quy trình nghiệp vụ về hoạt động kinh doanh chứng khoán.

(2) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

(3) Có dự thảo Điều lệ không trái với quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.

(4) Đối với chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam và cổ đông, thành viên góp vốn để sở hữu đến 100% của công ty chứng khoán/công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là nhà đầu tư nước ngoài.

(5) Thời gian hoạt động còn lại (nếu có) tối thiểu là 05 năm.

(6) Đáp ứng yêu cầu về kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro cho hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật về hoạt động của công ty chứng khoán.

(7) Không đang trong quá trình tổ chức lại, giải thể, phá sản; không đang trong tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

(8) Thời gian hoạt động còn lại (nếu có) tối thiểu là 01 năm.

(9) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

(10) Không trong tình trạng bị cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động theo quy định pháp luật.

(11) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong 06 tháng tính đến thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ.

(12) Đáp ứng điều kiện về hoạt động:

a. Đối với việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán; cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán, dịch vụ giao dịch trong ngày: Không đang trong tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản.

b. Đối với việc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán: Không đang trong tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản.

(13) Được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến.

(14) Không đang trong tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản.

(15) Trực tiếp cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư.

(16) Có cơ sở vật chất, kỹ thuật đảm bảo hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ.

(17) Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn có Tổng giám đốc (Giám đốc) đáp ứng tiêu chuẩn sau: d. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

(18) Không đang trong quá trình tổ chức lại, giải thể, phá sản hoặc tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

(19) Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính năm gần nhất không quá 05 lần.

(20) Thực hiện trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

(21) Đáp ứng yêu cầu về kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro theo quy định pháp luật về hoạt động của công ty chứng khoán

(22) Không đang trong quá trình tổ chức lại, giải thể, phá sản; không đang trong tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Đơn giản hóa 12 điều kiện:

(1) Trường hợp có Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b và d khoản này và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.

(2) Được cấp phép và có thời gian hoạt động liên tục trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm trong thời hạn 02 năm liền trước năm tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp.

(3) Đối với công ty quản lý quỹ nước ngoài được thành lập chi nhánh tại Việt Nam: a. Được cơ quan quản lý, giám sát trong lĩnh vực chứng khoán ở nước nguyên xứ cấp phép hoạt động quản lý quỹ đại chúng và được chấp thuận thành lập chi nhánh tại Việt Nam.

(4) Điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh: Có tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 220% liên tục trong 12 tháng gần nhất; thực hiện trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

(5) Áp dụng đối với thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, cụ thể: Đảm bảo các quy định về an toàn tài chính sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, công ty con, chi phí thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài.

(6) Áp dụng đối với thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, cụ thể: Đảm bảo duy trì vốn chủ sở hữu sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, công ty con, chi phí thành lập văn phòng đại diện tại nước ngoài phải lớn hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định.

(7) Đáp ứng điều kiện về trụ sở và trang thiết bị:

a. Đối với thành lập, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán/chi nhánh công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán: Có trụ sở và trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán/hoạt động kinh doanh chứng khoán được ủy quyền tại chi nhánh.

b. Đối với thành lập phòng giao dịch trong nước của công ty chứng khoán: Có trụ sở và trang thiết bị cho hoạt động của phòng giao dịch nằm trong phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công ty chứng khoán đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh.

c. Đối với thành lập văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán/công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán: Có trụ sở cho hoạt động của văn phòng đại diện.

(8) Có quy trình nghiệp vụ phân phối chứng chỉ quỹ và bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp áp dụng đối với nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ.

(9) Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Có địa điểm, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch chứng khoán.

(10) Đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Có Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam, trong đó có hoạt động lưu ký chứng khoán.

(11) Đáp ứng tỷ lệ an toàn tài chính như sau: a. Đối với công ty chứng khoán: trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính năm gần nhất không quá 05 lần và tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 260% liên tục trong 12 tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

(12) Là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đồng thời đáp ứng quy định về cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Luật Chứng khoán.

- Sửa đổi quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**PHẦN IV**

**LĨNH VỰC KINH DOANH BẢO HIỂM**

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (03 TTHC)**

**1. Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam (1.012344)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bỏ quy định về việc yêu cầu chủ đầu tư cung cấp giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận doanh nghiệp không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

- Bỏ quy định giấy tờ tương đương của người nước ngoài phải có đầy đủ thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

**Lý do:**Nhiều quốc gia không có quy định cơ quan quản lý phải xác nhận thông tin về việc cá nhân dự kiến là chủ tịch, tổng giám đốc của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã. Bên cạnh đó, việc xác nhận không vi phạm nghiêm trọng mang tính định tính.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 9 Nghị định 46/2023/NĐ-CP; điểm đ Điều 15 Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8.987.171 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.189.737 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.797.434 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

**2. Thủ tục hành chính 2: Đăng ký nguyên tắc tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm (1.012363)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bỏ quy định về thủ tục hồ sơ đăng ký nguyên tắc tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm đối với lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ (giữ thủ tục, hồ sơ quy định đối với lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ).

**Lý do:** Lĩnh vực nhân thọ kinh doanh dài hạn, có nhiều sản phẩm bảo hiểm khác nhau, trong đó có sản phẩm chia lãi, sản phẩm có yếu tố đầu tư... Do đó, cần thiết thực hiện các yêu cầu, thủ tục về nguyên tắc tách nguồn vốn và nguồn phí bảo hiểm để bảo đảm quyền lợi của khách hàng theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm. Còn lĩnh vực phi nhân thọ chủ yếu là sản phẩm ngắn hạn, không có giá trị hoàn lại, 60-70% phí bảo hiểm được tái bảo hiểm, việc tách nguồn vốn và nguồn phí chủ yếu chỉ phục vụ công tác quản trị doanh nghiệp. Do đó, có thể lược bỏ quy định để doanh nghiệp chủ động thực hiện.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 51 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 56.891.758 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 45.513.406 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 11.378.352 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

**3. Thủ tục hành chính 3: Bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch, Tổng giám đốc, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp (1.012345)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bỏ quy định giấy tờ tương đương của người nước ngoài phải có đầy đủ thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

**Lý do:**Nhiều quốc gia không có quy định cơ quan quản lý phải xác nhận thông tin về việc cá nhân dự kiến là chủ tịch, tổng giám đốc của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã. Bên cạnh đó, việc xác nhận không vi phạm nghiêm trọng mang tính định tính.

**3.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định 46/2023/NĐ-CP; điểm c khoản 3 Điều 24 Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35.624.820 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 28.499.856 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.124.964 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

**II. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH (35 ĐKKD)**

**1. Ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư: Kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ 18 điều kiện:

(1) Vốn điều lệ được góp bằng Đồng Việt Nam.

(2) Tối thiểu tương đương 100 triệu đô la Mỹ đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài vào năm tài chính trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam”.

(3) Được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm của nước nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

(4) Phải đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí đối với bảo hiểm xe cơ giới và tách, ghi nhận, theo dõi riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

(5) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm; không bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định của pháp luật tại thời điểm được bầu, bổ nhiệm.

(6) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên có ít nhất 05 năm trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc có ít nhất 03 năm giữ vị trí là người quản lý, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng; thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên có ít nhất 03 năm trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc có ít nhất 03 năm giữ vị trí là người quản lý, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

(7) Kinh nghiệm làm việc đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật: Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, trong đó có ít nhất 03 năm giữ vị trí là người quản lý, người kiểm soát của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

(8) Kinh nghiệm làm việc đối với Đối với người quản lý khác: Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn dự kiến đảm nhiệm. Riêng đối với các trưởng bộ phận nghiệp vụ, có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm hoặc lĩnh vực chuyên môn dự kiến đảm nhiệm.

(9) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

(10) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên: Có bằng từ đại học trở lên của một trong các chuyên ngành bảo hiểm, kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán.

(11) Trưởng ban kiểm soát có tối thiểu 05 năm trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc có tối thiểu 03 năm giữ một trong các vị trí là người quản lý, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp hoạt động trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng; kiểm soát viên có tối thiểu 03 năm trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

(12) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên: Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và người quản lý khác. Việc xác định người có quan hệ gia đình thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

(13) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên: Không phải là người quản lý; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động, trừ trường hợp Điều lệ, Quy chế có quy định khác.

(14) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về môi giới bảo hiểm.

(15) Việc tăng vốn thực hiện bằng đồng Việt Nam.

(16) Vốn điều lệ sau khi giảm phải đáp ứng quy định về mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định.

(17) Không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước.

(18) Có quyền quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Luật Kinh doanh bảo hiểm;

- Sửa đổi Nghị định số 46/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

- Sửa đổi Nghị định số 21/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

**2. Ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư: Hoạt động đại lý và phụ trợ bảo hiểm**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm 13 điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm:

+ Điều kiện về cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn:

(1) Có bằng đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm. Trường hợp không có bằng đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm thì phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành khác và có chứng chỉ phụ trợ bảo hiểm về tư vấn do các cơ sở đào tạo được thành lập và hoạt động hợp pháp trong nước hoặc ngoài nước cấp.

+ Điều kiện về tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm:

(2) Có tư cách pháp nhân.

(3) Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động phụ trợ bảo hiểm có văn bằng, chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm phù hợp với loại hình dịch vụ phụ trợ bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được thành lập và hoạt động hợp pháp trong nước hoặc ngoài nước cấp.

(4) Có bằng đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm.

(5) Có bằng đại học trở lên về chuyên ngành khác và có chứng chỉ tư vấn bảo hiểm do cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp tương ứng với loại hình bảo hiểm thực hiện tư vấn.

(6) Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động giám định tổn thất bảo hiểm trong tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản này và các tiêu chuẩn của giám định viên theo quy định của pháp luật về thương mại.

(7) Có văn bằng từ cao đẳng trở lên phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực giám định.

(8) Có chứng chỉ giám định tổn thất bảo hiểm do cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp tương ứng với các loại nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ thực hiện giám định tổn thất bảo hiểm.

(9) Có ít nhất 03 năm công tác trong lĩnh vực giám định.

(10) Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động tính toán bảo hiểm trong tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản này và điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chuyên gia tính toán.

(11) Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động tính toán bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn tại các khoản 2, 3 Điều 29 và khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

+ Điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới

(12) Cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 143 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

(13) Tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 143 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Cắt giảm 13 điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm:

+ Đối với cá nhân:

(1) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam.

(2) Có chứng chỉ đại lý bảo hiểm phù hợp theo quy định tại Điều 130 của Luật này.

+ Đối với tổ chức:

(3) Đối với các tổ chức hoạt động trong ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận khác (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền có nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm.

(4) Có nhân viên trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

+ Đối với tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm là tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

(5) Phải thành lập bộ phận chuyên trách để thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm.

(6) Người đứng đầu bộ phận chuyên trách thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm. Trường hợp không có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm thì phải có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành khác và chứng chỉ bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính.

(7) Tại mỗi chi nhánh của tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải đảm bảo tối thiểu 3 nhân viên được đào tạo và có chứng chỉ đại lý bảo hiểm phù hợp với loại hình bảo hiểm mà tổ chức tín dụng làm đại lý. Tại mỗi phòng giao dịch của tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải đảm bảo tối thiểu 1 nhân viên được đào tạo và có chứng chỉ đại lý bảo hiểm phù hợp với loại hình bảo hiểm mà tổ chức tín dụng làm đại lý.

(8) Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp, bảo đảm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm khai thác qua tổ chức đại lý.

(9) Có quy trình giám sát và kiểm soát chất lượng việc thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm của các nhân viên trong tổ chức đại lý. Quy trình giám sát và kiểm soát chất lượng phải đảm bảo các nhân viên trong tổ chức đại lý trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý tuân thủ đúng các nguyên tắc hoạt động đại lý, các nội dung được ủy quyền tại hợp đồng đại lý và quy định của pháp luật có liên quan; cho phép doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam tham gia vào quá trình kiểm tra, giám sát đối với chất lượng hoạt động đại lý của nhân viên trong tổ chức đại lý; việc xử lý vi phạm đối với các nhân viên trong tổ chức hoạt động đại lý khi trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý.

(10) Tại mỗi chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thiết lập một quầy giao dịch riêng (hoặc bàn giao dịch riêng) để thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm, tách biệt với khu vực giao dịch, hoạt động nghiệp vụ khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Đối với các tổ chức khác hoạt động đại lý bảo hiểm:

(11) Tổ chức phải có tối thiểu 3 nhân viên trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm.

(12) Có quy trình giám sát việc tuân thủ nguyên tắc hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với các nhân viên trong tổ chức thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm.

(13) Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm phải duy trì và tuân thủ các điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm trong suốt quá trình hoạt động.

\* Cắt giảm các điều kiện kinh doanh nêu trên theo hướng quản lý, giám sát theo cơ chế hậu kiểm theo các tiêu chuẩn, điều kiện công khai, minh bạch (không làm phát sinh thủ tục hành chính).

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Luật Kinh doanh bảo hiểm;

- Sửa đổi Nghị định số 46/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

**PHẦN V**

**LĨNH VỰC KHO BẠC**

**1. Thủ tục hành chính 1:** **Kiểm soát cam kết chi NSNN qua KBNN**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ thủ tục kiểm soát cam kết chi NSNN qua KBNN.

**Lý do:** Sau khi Luật NSNN năm 2015, Luật Đầu tư công năm 2015, 2019, 2024 ra đời đã thực hiện giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, đảm bảo dự án đầu tư phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm. Theo đó, trong quá trình triển khai, các Bộ chủ quản, địa phương và chủ đầu tư đã tuân thủ chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật về đầu tư công, đảm bảo cân đối nguồn vốn trước khi triển khai thực hiện để dự án đầu tư đúng mục đích, đúng đối tượng và hiệu quả. Đối với chi thường xuyên, đã đảm bảo tuân thủ các quy định về dự toán NSNN hàng năm, các điều kiện chi và không vi phạm các hành vi bị cấm trong lĩnh vực NSNN. Như vậy, TTHC về kiểm soát cam kết chi NSNN qua KBNN không còn nhiều ý nghĩa trong thực tiễn; đồng thời, bộc lộ một số hạn chế như: (i) Việc quản lý cam kết chi NSNN sau khi hợp đồng được ký kết chưa có ý nghĩa trong việc hạn chế phát sinh nợ của NSNN; (ii) Khi điều chỉnh dự toán hoặc hợp đồng thì ĐVSDNS phải điều chỉnh cam kết chi dẫn đến phát sinh TTHC; (iii) Việc theo dõi và kiểm soát cam kết chi NSNN chỉ được thực hiện tại KBNN để phục vụ quá trình quản lý NSNN, làm tăng khối lượng công việc và làm chậm quá trình thanh toán khoản chi NSNN; (iv) Việc thực hiện cam kết chi NSNN mới chỉ đáp ứng nhu cầu chi theo năm ngân sách, chưa thực hiện dự báo nhu cầu chi tiêu đến thời điểm cụ thể nên chưa phục vụ hữu ích cho công tác dự báo luồng tiền và điều hành ngân quỹ nhà nước. Do đó, đề xuất bãi bỏ TTHC kiểm soát cam kết chi NSNN qua KBNN.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ Điều 6 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về TTHC thuộc lĩnh vực KBNN (sau đây gọi tắt là Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 252.466.458.550 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 252.466.458.550 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**2. Thủ tục hành chính 2: Kiểm soát thanh toán các khoản chi thường xuyên, chi sự nghiệp có tính chất thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: cắt giảm các thành phần hồ sơ (chỉ còn dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giấy rút dự toán/ Ủy nhiệm chi; Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng).

**Lý do:** phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 58 dự thảo Luật NSNN (sửa đổi): “*Căn cứ đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách, KBNN thực hiện chi ngân sách khi các khoản chi có trong dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao”*

b) Giảm thời gian thanh toán từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

**Lý do:** KBNN chỉ kiểm soát chi theo dự toán và đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách; không kiểm soát chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 33.430.960.569.933 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa:11.052.171.733.160 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 22.378.788.836.773 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 66,94%./.

**3.** **Thủ tục hành chính 3: Kiểm soát thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN và Thủ tục kiểm soát thanh toán chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn NSNN qua KBNN**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa theo hướng hợp nhất 02 thủ tục thành thủ tục thanh toán nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn vốn trong nước qua Kho bạc Nhà nước.

**Lý do:** 02 thủ tục đều liên quan đến vốn đầu tư, có cách thức, trình tự, hồ sơ thực hiện tương tự nhau.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ của TTHC:

+ Đối với hợp đồng: chỉ gửi văn bản ký số về một số thông tin trong hợp đồng;

+ Đối với Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành: ký số và gửi Bảng tổng hợp giá trị khối lượng hoàn thành đề nghị thanh toán, không gửi các thành phần chi tiết kèm theo.

+ Đối với Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: ký số và gửi Bảng tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (KBNN không kiểm soát chi tiết đối tượng thụ hưởng và mức tiền chi trả cho từng đối tượng; Chủ đầu tư và Tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư chịu trách nhiệm về nội dung này).

+ Cắt giảm thành phần hồ sơ: Dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư hoặc dự toán từng hạng mục công việc thuộc công tác chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền và các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có); Dự toán và quyết định phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền đối với từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng, một số thành phần hồ sơ khác tùy từng trường hợp cụ thể.

**3.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ Điều 8, Điều 9 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP;

- Quy định cụ thể tại Nghị định thay thế Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (sau đây gọi tắt là Nghị định số 99/2021/NĐ-CP).

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 18.413.609.134.791 đồng/năm (trong đó, thủ tục kiểm soát thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN: 18.266.978.276.007 đồng; thủ tục kiểm soát thanh toán chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn NSNN qua KBNN: 146.630.858.784 đồng);

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa:6.168.296.071.499 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 12.245.313.063.292 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 66,5%.

**4. Thủ tục hành chính 4: Kiểm soát chi vốn nước ngoài qua KBNN**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản thủ tục kiểm soát chi vốn nước ngoài đối với dự án hoặc dự án thành phần được bố trí từ nguồn chi thường xuyên

**Lý do:**

- Tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 quy định: “Vốn vay ODA, vay ưu đãi được sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.” Theo đó, hiện nay vốn nước ngoài được bố trí từ nguồn chi thường xuyên chỉ có nguồn vốn viện trợ không hoàn lại.

- Tại dự thảo Luật NSNN (sửa đổi) quy định:

+ Chi ngân sách nhà nước chỉ được thực hiện khi đã có trong dự toán ngân sách được giao, trừ trường hợp quy định tại Điều 50 của Luật này, các khoản đóng góp tự nguyện, các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại phát sinh trong năm và đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư hoặc người được ủy quyền quyết định chi ... (khoản 2 Điều 12);

+ Căn cứ đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước thực hiện chi ngân sách khi các khoản chi có trong dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao (khoản 4 Điều 58);

+ Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện và hạch toán quyết toán vào ngân sách năm sau (điểm k khoản 3 Điều 66).

+ Chi từ các khoản viện trợ không hoàn lại được quyết toán theo thực tế giải ngân (khoản 4 Điều 66);

Trường hợp chủ dự án mở tài khoản tiếp nhận vốn viện trợ không hoàn lại tại NHTM thì chủ dự án chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, chứng từ khi rút tiền tại NHTM. Khi có dự toán được cấp có thẩm quyền bố trí, KBNN thực hiện ghi thu ghi chi.

Trường hợp chủ dự án mở tài khoản tiếp nhận vốn viện trợ không hoàn lại tại KBNN thì chủ dự án chỉ gửi Ủy nhiệm chi tới KBNN để rút tiền và gửi Giấy đề nghị ghi thu ghi chi tới KBNN khi có dự toán được giao.

Theo các quy định trên, KBNN sẽ không kiểm soát đối với vốn viện trợ không hoàn lại bố trí từ dự toán chi thường xuyên. Việc thực hiện quy trình trên sẽ góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính cho chủ dự án, giúp chủ dự án rút ngắn chu trình thực hiện trong việc chi tiêu vốn viện trợ không hoàn lại.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ thủ tục kiểm soát chi vốn nước ngoài đối với dự án hoặc dự án thành phần thuộc kế hoạch vốn đầu tư phát triển (tương tự như điểm b mục 3.1).

**4.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP;

- Quy định cụ thể tại Nghị định thay thế Nghị định số 99/2021/NĐ-CP thủ tục kiểm soát chi vốn nước ngoài đối với dự án hoặc dự án thành phần thuộc kế hoạch vốn đầu tư phát triển.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa:9.776.266.740 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa:2.220.986.761 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.555.279.979 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77,28%.

**5. Thủ tục hành chính 5: Đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại KBNN**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: “Giấy chứng nhận đăng ký mã số đơn vị quan hệ ngân sách đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước” (trường hợp đề nghị đăng ký sử dụng tài khoản).

**Lý do:** Giấy chứng nhận đăng ký mã số đơn vị quan hệ ngân sách KBNN sử dụng để đối chiếu với các thông tin tại mẫu số 01/MTK - Giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký và mẫu số 02/MTK - Giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký. Để đơn giản hóa thành phần hồ sơ của Thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại KBNN và tăng tính tự chịu trách nhiệm của đơn vị giao dịch về thông tin trên tờ khai, KBNN đề xuất cắt giảm thành phần hồ sơ nêu trên.

**5.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ tiết e khoản 4 Điều 12 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 quy định về TTHC thuộc lĩnh vực KBNN.

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.631.260.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 19.551.720.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.079.540.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,2%.

**PHẦN VI**

**LĨNH VỰC KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (01 TTHC)**

**1. Thủ tục hành chính 1: Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Chi nhánh doanh nghiệp kế toán nước ngoài tại Việt Nam**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa:**

- Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

**Lý do:** Cải cách TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

**1.2. Kiến nghị thực thi:**

- Bãi bỏ điểm d khoản 4 Điều 60, khoản 7 Điều 61 Luật kế toán 2015.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 26.857.930 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 26.318.160 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 539.770 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 2%.

**II. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH (10 ĐKKD)**

**1. Ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư: Kinh doanh dịch vụ kế toán**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa:**

- Đối với điều kiện cấp giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ kế toán:

+ Cắt giảm 07 điều kiện:

(1) Tỷ lệ vốn góp của thành viên là tổ chức của công ty TNHH hai thành viên trở lên: Thành viên là tổ chức được góp tối đa 35% vốn điều lệ của công ty TNHH dịch vụ kế toán hai thành viên trở lên. Trường hợp có nhiều tổ chức góp vốn thì tổng tỷ lệ vốn góp của các tổ chức tối đa bằng 35% vốn điều lệ của công ty TNHH dịch vụ kế toán hai thành viên trở lên.

(2) Vốn góp của các kế toán viên hành nghề phải chiếm trên 50% vốn điều lệ của công ty.

(3) Đối với doanh nghiệp: Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật.

(4) Người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty TNHH/công ty hợp danh/chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam/cá nhân, đại diện nhóm cá nhân thành lập hộ kinh doanh phải là kế toán viên hành nghề hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân là kế toán viên hành nghề và đồng thời là giám đốc.

(5) Đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên: Kế toán viên hành nghề không được đồng thời đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại hai đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trở lên trong cùng một thời gian.

(6) Giám đốc hoặc tổng giám đốc chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài không được đồng thời giữ chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

(7) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài phải có văn bản gửi Bộ Tài chính bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

+ Đơn giản hóa 01 điều kiện:

(1) Có ít nhất hai thành viên hợp danh (nếu là công ty hợp danh)/hai thành viên góp vốn (nếu là công ty TNHH)/hai thành viên (nếu là công ty tư nhân hoặc chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam) là kế toán viên hành nghề.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 60 Luật kế toán năm 2015.

- Sửa đổi Điều 26; Khoản 1 Điều 27; điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

**2. Ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư: Kinh doanh dịch vụ kiểm toán**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa:**

- Cắt giảm 02 điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán:

(1) Đối với doanh nghiệp Việt Nam: Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

(2) Có tên trong danh sách kiểm toán viên đủ điều kiện hành nghề kiểm toán trong kỳ chấp thuận được Bộ Tài chính công khai tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký thực hiện kiểm toán.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Luật Kiểm toán độc lập.

- Sửa đổi Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ.

- Sửa đổi Nghị định số 84/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

**PHẦN VII**

**LĨNH VỰC PHÍ, LỆ PHÍ**

**1. Thủ tục hành chính 1: Đề nghị cấp/cấp lại tem kiểm định và tem nộp phí sử dụng đường bộ (3.000253)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa:**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Nhằm tiết kiệm chi phí hành chính và phù hợp với xu hướng chuyển đổi số trong công tác quản lý phương tiện, thu phí.

**1.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi Nghị định số 90/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 71,500,000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: : 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 71,500,000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu (3.000254)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa:**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Dự kiến sửa đổi quy định theo hướng tất cả các xe tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên đều không thu phí, nên Sở GTVT (nay là Sở Xây dựng) không cần xác nhận và thu biển hiệu. Theo đó, khi lưu hành trở lại không cần thực hiện thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu.

**2.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi Nghị định số 90/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 82,300,000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: : 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 82,300,000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**3. Thủ tục hành chính 3: Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (1.008603)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa:**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP đã có quy định cụ thể về đối tượng chịu phí, mức phí, công thức tính và các xác định số phí phải nộp, người nộp phí có thể tự thực hiện kê khai, nộp phí; cơ quan thu vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý thu mà không cần thiết phải dựa vào biểu mẫu chi tiết. Theo đó, cần thiết bãi bỏ TTHC này để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và tổ chức thu phí.

**3.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi Nghị định số 53/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10,178,900,000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: : 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 10,178,900,000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**4. Thủ tục hành chính 4: Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên (3.000252)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa:**

- Đơn giản hóa quy trình thực hiện TTHC, cắt giảm bước nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng.

**Lý do:** Việc nộp hồ sơ thực hiện TTHC có thể thực hiện đồng thời với bước nộp hồ sơ tại đơn vị đăng kiểm, tạo thuận lợi cho đối tượng thực hiện TTHC.

**4.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi Nghị định số 90/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 98,900,000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 72,400,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 26,500,000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 26,8%.

**PHẦN VIII**

**LĨNH VỰC ĐẤU THẦU**

**1. Thủ tục hành chính 1: Cập nhật thông tin tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia**

**1.1 Nội dung đơn giản hoá:**

- Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Thông tin tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia là thông tin đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Các tổ chức, cá nhân có thể tự cập nhật thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin này trên Hệ thống.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 2,3 Điều 21 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hoá**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 642.704.139 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hoá: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 642.704.139 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**2. Nhóm thủ tục hành chính (2,3,4,5): Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp Trung ương và cấp tỉnh) (Mã số: …) và Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp Trung ương và cấp tỉnh)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ 04 TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án PPP chỉ thực hiện đối với một số nội dung đề xuất sửa đổi. Nếu thực hiện đầy đủ quy trình, trình tự sẽ làm tăng thời gian thực hiện cho nhà đầu tư đã đề xuất dự án. Theo đó, dự kiến sửa đổi theo hướng quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án PPP đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 24 Luật PPP.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 36.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 36.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**PHẦN IX**

**LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM**

**1. Thủ tục hành chính 1: Chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (1.009627)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 47 ngày còn 33 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 08 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**1.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi quy định tại Điều 35 Luật Đầu tư và Điều 32 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.224.018.200 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 856.034.733 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 367.983.467 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30%.

**2. Thủ tục hành chính 2: Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (mã số: 1.009628)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 47 ngày còn 33 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 08 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**2.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi quy định tại Điều 44 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.320.450.400 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 956.929.200 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 363.521.200 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28%.

**3. Thủ tục hành chính 3: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (mã số: 1.009629)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 47 ngày còn 33 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 08 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**3.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.888.482.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.348.905.0000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 539.577.500đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%.

**4. Thủ tục hành chính 4: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (mã số: 1.009630)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 47 ngày còn 33 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 08 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**4.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 49 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.239.753.700 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.608.721.900 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 631.031.800 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%.

**5. Thủ tục hành chính 5: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (mã số: 1.009631)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 47 ngày còn 33 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 08 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**5.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 50 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.478.427.400 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.045.980.350 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 432.447.050 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30%.

**6. Thủ tục hành chính 6: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (mã số: 1.009632)**

**6.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 47 ngày còn 33 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 08 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**6.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 51 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.289.507.900 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 951.520.600 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 337.987.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 27%.

**7. Thủ tục hành chính 7: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (mã số: 1.009633)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 47 ngày còn 33 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 08 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**7.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 52 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.320.291.800 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 912.861.700 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 407.430.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31%.

**8. Thủ tục hành chính 8: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (mã số: 1.009634)**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 47 ngày còn 33 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 08 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**8.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 53 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.657.563.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.038.145.180 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 619.417.820 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 37%.

**9. Thủ tục hành chính 9: Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (mã số: 1.009636)**

**9.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 18 ngày còn 13 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**9.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 55 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.085.872.300 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 835.543.900 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 250.328.400 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 23%.

**10.** **Thủ tục hành chính 10: Chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh (mã số: 1.009642)**

**10.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 35 ngày còn 25 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**10.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư và Điều 32 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.426.689.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.305.103.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.121.586.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33%.

**11. Thủ tục hành chính 11: Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh (mã số: 1.009644)**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 35 ngày còn 25 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**11.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại khoản 8 Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.544.643.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.379.572.333 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.165.070.667 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33 %.

**12. Thủ tục hành chính 12: Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (mã số: 1.009645)**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 35 ngày còn 25 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

c) Chỉnh sửa tên thủ tục hành chính thành “Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền cấp tỉnh”.

**Lý do:** Nhằm phản ánh đúng bản chất thực hiện thủ tục là các bước để điều chỉnh văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư. Đồng thời quy định chung cho cả thẩm quyền chấp thuận của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

**12.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 36 Luật Đầu tư và Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.078.263.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.723.387.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.354.876.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34%.

**13. Thủ tục hành chính 13: Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (mã số: 1.009646)**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 35 ngày còn 25 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**13.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 36 Luật Đầu tư và Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.710.206.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.264.758.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.445.448.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31%.

**14. Thủ tục hành chính 14: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (mã số: 1.009649)**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 35 ngày còn 25 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**14.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.109.286.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.764.144.667 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.345.141.333 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33%.

**15. Thủ tục hành chính 15: điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (mã số: 1.009650)**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 35 ngày còn 25 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**15.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 49 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8.676.550.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.650.654.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.025.896.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35%.

**16. Thủ tục hành chính 16: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (mã số: 1.009652)**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 35 ngày còn 25 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**16.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 50 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.278.850.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.277.187.333 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.001.662.667 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31%.

**17. Thủ tục hành chính 17: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (mã số: 1.009653)**

**17.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 35 ngày còn 25 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**17.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 51 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.886.574.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.699.003.333 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.187.570.667 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31%.

**18. Thủ tục hành chính 18: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (mã số: 1.009654)**

**18.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 35 ngày còn 25 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**18.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 52 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.782.482.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.537.942.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.244.540.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33%.

**19. Thủ tục hành chính 19: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh (mã số: 1.009655)**

**19.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 35 ngày còn 25 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**19.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 53 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.609.746.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.714.451.333 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.895.294.667 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34%.

**20. Thủ tục hành chính 20: Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (mã số: 1.009659)**

**20.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 18 ngày còn 13 ngày.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện thủ tục theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 01 bộ kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

**Lý do:** Nhằm cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp, giảm chi phí thực hiện thủ tục tối thiểu 30% theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ.

**20.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 55 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.238.850.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.267.187.333 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 971.662.667 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30%.

**21. Thủ tục hành chính 21: Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (mã số: 1.009748)**

**21.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**21.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**34.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.539.131.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.539.131.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**22. Thủ tục hành chính 22: Chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (mã số: 1.009755)**

**22.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**22.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**22.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.713.344.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.713.344.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**23. Thủ tục hành chính 23: cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (mã số: 1.009756)**

**23.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**23.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 35, 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**23.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10.905.061.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 10.905.061.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**24. Thủ tục hành chính 24: Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý (mã số: 1.009759)**

**24.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**24.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 46 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**24.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.355.103.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.355.103.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**25. Thủ tục hành chính 25: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (mã số: 1.009760)**

**25.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**25.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 47 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**25.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.463.033.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.463.033.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**26. Thủ tục hành chính 26: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (mã số: 1.009762)**

**26.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

ghép vào Thủ tục (mã số: 1.009647).

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh và thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**26.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**26.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.554.643.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.554.643.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**27. Thủ tục hành chính 27: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (mã số: 1.009763)**

**27.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh và thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**27.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 49 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**27.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.488.275.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.488.275.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**28. Thủ tục hành chính 28: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (mã số: 1.009764)**

**28.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh và thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**28.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 50 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**28.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.611.011.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.611.011.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**29. Thủ tục hành chính 29: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (mã số: 1.009765)**

**29.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh và thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**29.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 51 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**29.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.943.287.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.943.287.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**30. Thủ tục hành chính 30: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (mã số: 1.009766)**

**30.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh và thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**30.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 52 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**30.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.041.241.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.041.241.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**31. Thủ tục hành chính 31: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (mã số: 1.009767)**

**31.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh và thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**31.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 53 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**31.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.477.436.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.477.436.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**32. Thủ tục hành chính 32: Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) (mã số: 1.009768)**

**32.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**32.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**32.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.210.563.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.210.563.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**33. Thủ tục hành chính 33: Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) (mã số: 1.009769)**

**33.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**33.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**33.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 940.678.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 940.678.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**34. Thủ tục hành chính 34: gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (mã số: 1.009770)**

**34.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Việc điều chỉnh dự án sẽ dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, có thể quy định nội dung này tại thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh và thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh nhằm cắt giảm TTHC, đơn giản hóa, tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**34.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 55 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**34.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.619.425.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.619.425.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**35. Thủ tục hành chính 35: Ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (mã số: 1.009771)**

**35.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Giảm số lượng thủ tục hành chính đối với những thủ tục hành chính tương tự nhau, đơn giản hóa tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**35.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 56 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**35.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.396.586.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.396.586.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**36. Thủ tục hành chính 36: Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (mã số: 1.009772)**

**36.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Giảm số lượng thủ tục hành chính đối với những thủ tục hành chính tương tự nhau, đơn giản hóa tạo thông thoáng cho nhà đầu tư.

**36.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi quy định tại Điều 57 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**36.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 858.747.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 858.747.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**PHẦN X**

**LĨNH VỰC ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**

**1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ (Mã số: 2.002046)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Phân cấp giải quyết TTHC từ Thủ tướng Chính phủ xuống cho Bộ trưởng Bộ Tài chính, các nội dung của TTHC này được quy định tại thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài mã số 2.000239.

**1.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi quy định tại Luật Đầu tư năm 2020.

- Sửa đổi quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 94,639,000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 94,639,000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**2. Thủ tục hành chính 2: Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ (Mã số: 1.000701)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

**Lý do:** Phân cấp giải quyết TTHC từ Thủ tướng Chính phủ xuống cho Bộ trưởng Bộ Tài chính, các nội dung của TTHC này được quy định tại thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài mã số 1.000381.

**1.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi quy định tại Luật Đầu tư năm 2020.

- Sửa đổi quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 72,609,000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 72,609,000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.